

LỜI CẢM ƠN

Thực tập tốt nghiệp là một bước đầu để sinh viên có cơ hội áp dụng kiến thức trên nhà trường vào thực tế. Trong quá trình thực tập tại xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng em đã tiếp thu học hỏi được nhiều kiến thức và nó đã làm em hiểu sâu hơn những kiến thức mà các thầy, cô giáo truyền đạt khi ở trên giảng đường.

Trong quá trình thực tập và hoàn thành đề tài em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của cán bộ xã Tự Do và cô giáo hướng dẫn ở trường.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các bác, các cô, các chú, các anh, chị trong xã Tự Do - huyện Quảng Uyên - tỉnh Cao Bằng đã nhiệt tình giúp đỡ và hướng dẫn chỉ bảo em trong quá trình thực tập nghiên cứu và hoàn thành đề tài.

Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn tới cô giáo ThS. Trần Lệ Bích Hồng đã trực tiếp hướng dẫn, chỉ bảo tận tình cho em trong quá trình thực tập để em hoàn thành bài khóa luận này.

Trong quá trình thực tập mặc dù bản thân đã hết sức cố gắng nhưng do thời gian có hạn, trình độ còn hạn chế và bước đầu làm quen với công tác nghiên cứu nên bài khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo và bạn bè để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin chúc sức khỏe các thầy cô giáo, chúc các thầy cô luôn thành công trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Em xin chúc tất cả những cán bộ trong xã Tự Do luôn mạnh khỏe và công tác tốt.

Em xin chân thành cảm ơn!

Thái nguyên, tháng 5 năm 2012

Sinh viên

Hoàng Thị Hiệp

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa
BQ	Bình quân
CC	Cơ cấu
DT	Diện tích
Đ	Đồng
ĐVT	Đơn vị tính
GO	Tổng giá trị sản xuất
Ha	Hec ta
IC	Chi phí trung gian
Kg	Kilogam
LD	Lao động
PGS.TS	Phó giáo sư.Tiến sĩ
SL	Số lượng
STT	Số thứ tự
SX	Sản xuất
TB	Trung bình
Th.s	Thạc sĩ
UBND	Ủy ban nhân dân
VA	Giá trị gia tăng

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG KHÓA LUẬN

Trang

Bảng 4.1: Tình hình sử dụng đất xã Tự Do qua 3 năm (2009 - 2011).....	24
Bảng 4.2: Tình hình dân số và lao động xã Tự Do giai đoạn 2009 - 2011	27
Bảng 4.3: Tình hình trồng trọt và chăn nuôi của xã qua 3 năm.....	31
Bảng 4.4: Kết quả sản xuất kinh tế của xã Tự Do qua 3 năm (2009 - 2011) 34	
Bảng 4.5: Tình hình dân số và lao động của các nhóm hộ điều tra.	40
Bảng 4.6: Một số thông tin cơ bản về chủ hộ.	41
Bảng 4.7: Hiện trạng sử dụng đất đai của các nhóm hộ điều tra năm 2011 ...	42
Bảng 4.8: Đánh giá về tình hình chăn nuôi của các nhóm hộ điều tra.	43
Bảng 4.9: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ khá năm 2011.	44
Bảng 4.10: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ khá năm 2011	45
Bảng 4.11: Kết quả kinh tế của nhóm hộ khá năm 2011	46
DVT 1000 đ.....	46
Bảng 4.12: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ khá.	46
Bảng 4.13: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ TB năm 2011	48
Bảng 4.14: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ TB năm 2011	49
Bảng 4.15: Kết quả kinh tế của nhóm hộ TB năm 2011.....	50
Bảng 4.16: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ TB	51
Bảng 4.17: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ nghèo năm 2011	53
Bảng 4.18: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ nghèo năm 2011....	54
Bảng 4.19: Kết quả kinh tế của nhóm hộ nghèo năm 2011	55
Bảng 4.20: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ nghèo.....	55
Bảng 4.21: Kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ.....	57

DANH MỤC CÁC HÌNH TRONG KHÓA LUẬN

	Trang
Hình 4.1: Tình hình sử dụng đất của xã Tự Do năm 2011.	26
Hình 4.2: Cơ cấu các thành phần dân tộc của xã Tự Do năm 2011.....	29
Hình 4.3: Kết quả sản xuất của xã Tự Do qua 3 năm (2009 - 2011).....	35

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN 1: MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Mục đích nghiên cứu.....	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
1.4. Ý nghĩa của đề tài.....	3
1.4.1. Ý nghĩa trong học tập.....	3
1.3.2. Ý nghĩa trong thực tiễn	3
PHẦN 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU.....	4
2.1. Cơ sở lý luận	4
2.1.1. Một số khái niệm về hộ và kinh tế hộ	4
2.1.2. Vai trò của kinh tế hộ nông dân.....	5
2.1.3. Các đặc trưng của kinh tế hộ.....	6
2.1.4. Phân loại hộ nông dân.....	7
2.1.4.1 Phân loại căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động gồm 2 loại	7
2.1.4.2. Phân loại theo tính chất của ngành sản xuất của hộ gồm có 4 loại..	7
2.1.4.3 Phân loại căn cứ vào mức thu nhập của nông hộ gồm 5 loại	7
2.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân	8
2.2. Cơ sở thực tiễn	11
2.2.1 Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở các nước trên thế giới và những bài học kinh nghiệm.....	11
2.2.2. Quá trình và kinh nghiệm phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số địa phương nước ta.....	13
PHẦN 3: ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	17
3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	17
3.1.1. Đối tượng nghiên cứu	17
3.1.2. Phạm vi nghiên cứu.....	17

3.2. Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu	17
3.2.1. Thời gian	17
3.2.2. Địa điểm	17
3.3. Nội dung nghiên cứu	17
3.4. Phương pháp nghiên cứu	18
3.4.1. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp	18
3.4.2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp	18
3.4.3. Phương pháp chọn mẫu phỏng vấn	18
3.4.4. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu	19
PHẦN 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	21
4.1. Đặc điểm về địa bàn nghiên cứu	21
4.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	21
4.1.2. Khái quát điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn	26
4.1.2.1. Tình hình dân số, lao động trên địa bàn qua 3 năm (2009-2011).	26
4.1.2.2. Cơ sở hạ tầng	30
4.1.2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh của xã giai đoạn (2009- 2011)	31
4.2. Những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông hộ tại xã Tự Do	36
4.2.1. Thuận lợi	36
4.2.2. Khó khăn	37
4.3. Thực trạng phát triển kinh tế hộ tại xã Tự Do qua 3 năm (2009-2011)	38
4.3.1. Đánh giá chung về phát triển kinh tế hộ của xã	38
4.3.2. Đánh giá tình hình kinh tế hộ theo nhóm hộ điều tra	40
4.3.2.1. Chỉ tiêu phân loại hộ	40
4.3.2.2. Kết quả đánh giá về nguồn lao động của các nhóm hộ điều tra. ...	40
4.3.2.3. Kết quả đánh giá nguồn lực về đất đai của các nhóm hộ điều tra.	42
4.3.2.4. Kết quả đánh giá sơ lược về tình hình chăn nuôi của các nhóm hộ điều tra	43
4.4. Phân tích tình hình kinh tế của 3 nhóm hộ và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ	44
4.4.1. Nhóm hộ khá	44

4.4.1.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ khá	44
4.4.1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ khá.	45
4.4.1.3. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ khá.	46
4.4.1.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ khá	47
4.4.1.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ khá.	47
4.4.2. Nhóm hộ TB.....	48
4.4.2.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ TB.....	48
4.4.2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ TB.	49
4.4.2.3. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ TB	51
4.4.2.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ TB.....	51
4.4.2.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ TB.....	52
4.4.3. Nhóm hộ nghèo	53
4.4.3.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ nghèo.....	53
4.4.3.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ nghèo	54
4.4.3.3. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ nghèo.	55
4.4.3.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ nghèo	56
4.4.3.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ nghèo	57
4.5. Kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ	57
4.5.1. So sánh kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ.....	57
4.6. Những giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân tại xã Tự Do	58
4.6.1. Giải pháp về đất đai.....	58
4.6.2. Giải pháp về vốn	59
4.6.3. Giải pháp về nguồn nhân lực	60
4.6.4. Giải pháp về khoa học kỹ thuật.....	60
4.6.5. Giải pháp về xây dựng cơ sở hạ tầng	61
4.6.6. Giải pháp về chính sách	62

4.6.7. Giải pháp về thị trường	62
PHẦN 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	63
5.1. Kết luận	63
5.2. Kiến nghị	64
5.2.1. Đối với nhà nước.....	64
5.2.2. Đối với địa phương	64
5.2.3. Đối với hộ nông dân.....	65
- Nghiên chỉnh thực hiện các chính sách của Nhà nước ban hành tại địa phương.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66

PHẦN 1 MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Đi lên từ một nước có nền nông nghiệp lạc hậu, trên 70% dân số làm nông nghiệp, vì vậy nền nông nghiệp nước ta có vai trò rất quan trọng, ngoài đóng góp vào ngân sách nhà nước với tỷ trọng lớn nó còn đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế đất nước.

Sau những năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đã có những chuyển biến rõ rệt. Nhà nước đã có những chính sách, chương trình... các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư nhiều hơn nhằm tạo điều kiện cho kinh tế nông nghiệp phát triển, đưa đất nước từ một nước nhập khẩu lương thực thành một nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới.

Ngày nay cùng với sự phát triển của kinh tế đất nước, kinh tế nông nghiệp đã và đang là ngành kinh tế trọng yếu của nước ta. Đặc biệt chúng ta đã bước vào hội nhập kinh tế quốc tế, một nhu cầu tất yếu đặt ra cho kinh tế nông nghiệp là xóa bỏ việc sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, phân tán. Kinh tế thị trường hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chúng ta phải có các mô hình sản xuất mới hợp lý hơn để đáp ứng yêu cầu của sản xuất hàng hóa. Trước yêu cầu đó kinh tế hộ nông dân đã và đang tồn tại, phát triển ngày càng nhanh trên mọi vùng, mọi khu vực trên cả nước.

Hộ gia đình nông dân được xác định và trở thành đơn vị kinh tế sản xuất tự chủ. Kinh tế hộ nông dân đã phát huy tính năng động sáng tạo, tích cực trong sản xuất kinh doanh làm cho nông nghiệp nước ta phát triển mạnh mẽ. Từ chỗ thiếu lương thực nay trở thành nước xuất khẩu gạo và một số mặt hàng nông sản khác.

Những năm gần đây, do cơ chế đổi mới của Nhà nước và đáp ứng nhu cầu của phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế hộ nông dân đã có những bước phát triển vượt bậc và đạt được những thành tựu quan trọng trong việc đổi mới kinh tế nông thôn như: tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo.

Nhưng bên cạnh đó phát triển kinh tế nông hộ còn gặp nhiều vấn đề khó khăn như: Lao động dư thừa, khai thác đất quá mức, phương tiện kỹ thuật thủ công, thô sơ, sản phẩm khó tiêu thụ, chưa bảo quản tốt sau thu hoạch gây tổn thất rất lớn đến nông sản cũng như thu nhập của người dân. Ngoài ra còn một số chính sách của Nhà nước chưa được phổ biến thường xuyên, cập nhật đến người dân.

Từ đó cần có những nghiên cứu cụ thể về thực trạng kinh tế nông hộ và có những biện pháp giải quyết những khó khăn, tồn tại nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân để phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội của địa phương để khai thác hiệu quả và bền vững các nguồn lực sẵn có, hình thành một loại hình kinh tế đặc trưng trong cơ cấu kinh tế đất nước.

Là một xã ở miền núi phía bắc, xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng, có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế nông hộ như: Khí hậu, đất đai, nguồn nước thuận lợi, lao động dồi dào, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước cũng như chính quyền địa phương, cùng với sự phát triển của loại hình kinh tế phổ biến này trên cả nước, kinh tế hộ nông dân ở xã Tự Do trong quá trình phát triển đã gặp thuận lợi nhưng cũng không tránh khỏi những khó khăn và thiếu sót đó là vấn đề cấp thiết mà người dân và lãnh đạo cần phải quan tâm.

Phát triển kinh tế nông hộ là hướng đi đúng đắn, nó là loại hình phổ biến được áp dụng trong quá trình sản xuất nông nghiệp nông thôn hiện nay, nó cần được quan tâm giúp đỡ bằng các chính sách hợp lý, góp phần khai thác một cách hiệu quả và bền vững tiềm năng đất đai, lao động địa phương, tăng thu nhập góp phần cải thiện đời sống của người dân... Vì vậy tôi quyết định chọn đề tài: “Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế nông hộ tại xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2009 - 2011”.

1.2. Mục đích nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng phát triển kinh tế nông hộ tại địa bàn xã (những thành quả đạt được những khó khăn, những vấn đề còn bất cập, những mặt tích cực và tiêu cực ...)

- Đề xuất một số giải pháp phù hợp nhất sau khi đã tìm hiểu tình hình kinh tế tại địa bàn nghiên cứu.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng phát triển của kinh tế hộ nông dân xã Tự Do
- Tìm hiểu thuận lợi, khó khăn trên địa bàn xã Tự Do trong phát triển kinh tế.
- Phân tích tình hình kinh tế của hộ gia đình.
- Tìm hiểu sơ bộ về hiệu quả của kinh tế hộ tại địa phương
- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế hộ nông dân xã Tự Do trong những năm tiếp theo.

1.4. Ý nghĩa của đề tài

1.4.1. Ý nghĩa trong học tập

- Nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về kinh tế hộ.
- Nâng cao năng lực, rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học cho mỗi sinh viên.
- Quá trình thực tập giúp sinh viên có điều kiện tiếp cận với thực tế cùng cố kiến thức đã được trang bị trên nhà trường đồng thời vận dụng vào thực tế một cách hiệu quả nhất.
- Là tài liệu tham khảo cho khoa, trường, cơ quan trong ngành và sinh viên của sinh viên khóa sau.

1.3.2. Ý nghĩa trong thực tiễn

- Đánh giá được thực trạng sản xuất kinh tế của người dân trên xã Tự Do
- Đưa ra phương hướng để phát huy tiềm năng thế mạnh, giải quyết những khó khăn, trở ngại nhằm phát triển kinh tế hộ càng càng hiệu quả và bền vững.
- Là tài liệu tham khảo cho người dân tại địa phương.

PHẦN 2 TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Một số khái niệm về hộ và kinh tế hộ

- Một số khái niệm về hộ

Hộ là một tổ chức kinh tế - xã hội ra đời từ rất lâu, trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau của đất nước. Trong bất kỳ giai đoạn nào hộ luôn là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trên thế giới theo đó cũng có những khái niệm khác nhau. Sau đây là một số khái niệm về hộ:

Theo liên hợp quốc: “Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung và có chung một ngân quỹ”[3].

Tại cuộc thảo luận quốc tế lần thứ tư về quản lý nông trại ở Hà Lan năm 1980 các đại biểu nhất trí rằng: “hộ là một đơn vị cơ bản của xã hội có liên quan đến sản xuất, đến tiêu dùng và các hoạt động xã hội khác”[3].

Raul Ituna – Giáo sư trường Đại học Tổng hợp Lioobon khi nghiên cứu cộng đồng nông dân trong quá trình quá độ ở một số nước Châu Á đã chứng minh: “ Hộ là tập hợp những người có chung huyết tộc có quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình sáng tạo ra vật phẩm để bảo tồn chính bản thân của họ và cộng đồng”[3].

Theo Giáo sư T.G.mc.Gee, 1989 “Hộ là một nhóm người cùng chung huyết tộc, hay không cùng chung huyết tộc, ở chung một mái nhà, ăn chung một mâm cơm và có chung một ngân quỹ”[3].

- Một số khái niệm về hộ nông dân.

Theo ông Đào Thế Tuấn (1997) cho rằng: “ Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng, bao gồm cả nghề rừng, nghề cá và các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn”[2].

Theo nhà khoa học Lê Đình Thắng (1993) cho rằng: “ Nông hộ là tế bào kinh tế xã hội, là hình thức kinh tế cơ sở trong nông nghiệp và nông thôn”[5].

Tác giả Frank Ellis định nghĩa: “ Hộ nông dân là các hộ gia đình làm nông nghiệp, tự kiếm sinh nhai trên những mảnh đất của mình, sử dụng chủ yếu sức lao động của gia đình để sản xuất, thường nằm trong hệ thống kinh tế lớn hơn, nhưng chủ yếu đặc trưng bởi sự tham gia cục bộ vào các thị trường và có xu hướng hoạt động với mức độ không hoàn hảo cao”[4]

Còn theo nhà khoa học Nguyễn Sinh Cúc trong phân tích điều tra nông thôn năm 2011 cho rằng: “ Hộ nông nghiệp là những hộ có toàn bộ hoặc 50% số lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thủy nông, giống cây trồng, bảo vệ thực vật ,...) và thông thường nguồn sống chính của hộ dựa vào nông nghiệp”[7]

Một số khái niệm về kinh tế hộ nông dân.

“Kinh tế hộ nông dân là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nền sản xuất xã hội, trong đó các nguồn lực như đất đai, tiền vốn và tư liệu sản xuất được coi là của chung để tiến hành sản xuất. Có chung ngân quỹ, ngũ chung một nhà, ăn chung; mọi quyết định trong sản xuất - kinh doanh và đời sống là tùy thuộc vào chủ hộ, được nhà nước thừa nhận, hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển[3]

“Kinh tế hộ nông dân là một hình thức kinh tế cơ bản và tự chủ trong nông - lâm nghiệp được hình thành và tồn tại trên cơ sở sử dụng đất đai, sức lao động, tiền vốn...của gia đình mình là chính [1].

2.1.2. Vai trò của kinh tế hộ nông dân.

Kinh tế hộ là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu của nền sản xuất hàng hoá, vì vậy nó có vai trò hết sức to lớn trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm cung cấp cho xã hội. Kinh tế hộ là tế bào quan trọng để phát triển nông nghiệp nông thôn, thực hiện sự phân công lao động của xã hội.

Kinh tế hộ có vai trò quan trọng trong việc khôi phục, bảo vệ và phát triển môi trường, xây dựng và phát triển nông thôn mới.

Phát triển kinh tế hộ nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm. Kinh tế hộ cũng sẽ đi đầu trong việc thâm canh tăng

năng suất, ứng dụng công nghệ mới, sử dụng giống mới, sử dụng phân bón thuốc hoá học một cách hợp lý, yêu cầu nhiều hơn đối với dịch vụ và đầu vào.

Kinh tế hộ nông dân góp phần tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo,

Như vậy, phát triển kinh tế hộ góp phần bảo vệ môi trường, thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động, cơ giới hóa nông nghiệp, kích thích các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp cung cấp đầu vào cho nông nghiệp và các ngành dịch vụ nông nghiệp phát triển do đó thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn Việt Nam[8].

2.1.3. Các đặc trưng của kinh tế hộ

Kinh tế hộ nông dân gồm 6 đặc trưng sau:

- Kinh tế hộ là đơn vị sản xuất nhỏ nhưng lại rất hiệu quả, dù quy mô nhỏ nhưng vẫn áp có thể dụng các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động. Trong thực tế đã chứng minh nông hộ là đơn vị sản xuất kinh doanh thích hợp nhất trong sản xuất nông nghiệp.

- Kinh tế hộ sử dụng lao động và tiền vốn của chủ hộ là chủ yếu.

- Có sự thống nhất chặt chẽ giữa quyền sở hữu quá trình quản lý và sử dụng các yếu tố sản xuất. Sở hữu trong hộ nông dân là sở hữu chung, nghĩa là mọi thành viên trong hộ đều có quyền sở hữu chung với những tư liệu sản xuất vốn có, cũng như các tài sản khác của hộ. Mặt khác do dựa trên cơ sở kinh tế chung và có chung một ngân quỹ nên mọi người trong hộ đều có ý thức trách nhiệm rất cao và việc bố trí sắp xếp trong công việc cũng rất linh hoạt, hợp lý. Từ đó hiệu quả sử dụng các nguồn trong nông hộ rất cao.

- Lao động quản lý và lao động trực tiếp trong nông hộ cũng có sự gắn bó chặt chẽ, mọi người thường gắn bó với nhau theo quan hệ huyết thống, kinh tế nông hộ lại tổ chức với quy mô nhỏ hơn các loại hình doanh nghiệp khác nên việc điều hành quản lý cũng đơn giản hơn. Trong nông hộ chủ hộ vừa là người điều hành vừa là người trực tiếp tham gia lao động sản xuất nên tinh thần nhất giữa lao động quản lý và lao động trực tiếp rất cao.

- Kinh tế nông hộ có khả năng thích nghi và tự điều chỉnh rất cao. Do kinh tế hộ có quy mô nhỏ nên dễ điều chỉnh hơn so với các doanh nghiệp

nông nghiệp khác. Nếu gặp điều kiện thuận lợi có thể tập trung mọi nguồn lực vào sản xuất để mở rộng sản xuất, khi gặp điều kiện bất lợi họ có thể dễ dàng thu hẹp quy mô, thậm chí có thể trở về sản xuất tự cung tự cấp.

- Có sự gắn kết chặt chẽ giữa kết quả sản xuất và lợi ích người lao động. Trong kinh tế hộ người gắn kết với nhau trên cả cơ sở kinh tế lẫn huyết tộc và có chung ngân quỹ nên dễ dàng có sự nhất trí đồng tâm chặt chẽ cùng nhau phát triển. Nhân tố làm nâng cao hiệu quả sản xuất của hộ đó chính là lợi ích kinh tế, nó còn là động lực thúc đẩy những hoạt động của mỗi cá nhân trong hộ.

2.1.4. Phân loại hộ nông dân

2.1.4.1 Phân loại căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động gồm 2 loại

+ Hộ nông dân hoàn toàn tự cấp không có phản ứng với thị trường.

Loại hộ này có mục tiêu là tối đa hóa lợi ích, đó là việc sản xuất các sản phẩm cần thiết để tiêu dùng trong gia đình.

+ Hộ nông dân sản xuất hàng hóa chủ yếu.

Loại hộ này có mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận được biểu hiện rõ rệt và họ có phản ứng gay gắt với thị trường vốn, ruộng đất, lao động.

2.1.4.2. Phân loại theo tính chất của ngành sản xuất của hộ gồm có 4 loại

+ Hộ thuần nông: Là loại hộ chỉ thuần túy sản xuất nông nghiệp.

+ Hộ chuyên nông: Là loại hộ chuyên làm các ngành nghề như cơ khí, mộc, rèn, sản xuất nguyên vật liệu xây dựng, thủ mỹ nghệ, dệt, may...

+ Hộ kiêm nông: Là loại hộ vừa làm nông nghiệp vừa làm nghề tiểu thủ công nghiệp nhưng thu từ nông nghiệp là chính.

+ Hộ buôn bán: Là loại hộ buôn bán là chính, ở nơi đông dân cư, có quầy hàng...

2.1.4.3 Phân loại căn cứ vào mức thu nhập của nông hộ gồm 5 loại

+ Hộ giàu.

+ Hộ khá.

+ Hộ trung bình.

+ Hộ nghèo.

+ Hộ đói.

2.1.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân

* Nhóm nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý và đất đai.

Vị trí địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và sự phát triển của kinh tế hộ nông dân. Những hộ nông dân có vị trí thuận lợi như: Gần đường giao thông, gần các cơ sở chế biến nông sản, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, gần các khu công nghiệp, đô thị lớn, ... sẽ có điều kiện phát triển kinh tế hơn những vùng xa xôi hẻo lánh. Ngành sản xuất chủ yếu của hộ nông dân là nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và không thể thay thế trong quá trình sản xuất. Do vậy quy mô đất đai, địa hình và thổ nhưỡng có liên quan mật thiết tới từng loại nông sản phẩm, tới số lượng và chất lượng sản phẩm, tới giá trị và lợi nhuận thu được từ sản phẩm.

- Khí hậu thời tiết và môi trường sinh thái.

Khí hậu thời tiết có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Điều kiện thời tiết, khí hậu, lượng mưa nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, ... có mối quan hệ chặt chẽ đến sự hình thành và sử dụng các loại đất. Thực tế cho thấy ở những nơi có thời tiết khí hậu thuận lợi, có tài nguyên phong phú sẽ hạn chế những bất lợi và rủi ro, có cơ hội hơn trong phát triển kinh tế.

Môi trường sinh thái cũng ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế hộ nông dân, nhất là nguồn nước. Bởi vì những loại cây trồng và gia súc tồn tại theo quy luật sinh học, nếu môi trường thuận lợi thì cây trồng, vật nuôi phát triển tốt, năng suất cao, còn ngược lại sẽ chậm phát triển, năng suất thấp từ đó dẫn đến hiệu quả sản xuất kém.

* Nhóm nhân tố thuộc kinh tế và tổ chức, quản lý

Đây là nhóm yếu tố có liên quan đến thị trường và các nguồn lực chủ yếu có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế hộ nông dân nói riêng.

- Trình độ học vấn và kỹ năng lao động: Người lao động phải có trình độ học vấn kỹ năng lao động để tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến. Trong sản xuất phải giỏi chuyên môn, kỹ thuật, trình độ quản lý mới có thể mạnh dạn áp dụng những thành tựu khoa

học kỹ thuật vào sản xuất nhằm mang lại lợi nhuận cao. Điều này là rất quan trọng nó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả trong sản xuất kinh doanh của hộ, ngoài ra còn phải có những tố chất của một người dám kinh doanh.

- **Vốn:**

Trong sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, vốn là điều kiện đảm bảo cho các hộ nông dân về tư liệu sản xuất, vật tư nguyên liệu cũng như thuê nhân công để tiến hành sản xuất. Vốn là điều kiện không thể thiếu, là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

- **Công cụ sản xuất:**

Trong quá trình sản xuất nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng, công cụ lao động có vai trò quan trọng đối với việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật sản xuất. Muốn sản xuất có hiệu quả, năng suất cao cần phải sử dụng các công cụ phù hợp. Ngày nay với kỹ thuật canh tác tiên tiến, công cụ sản xuất nông nghiệp đã không ngừng được cải tiến và đem lại hiệu quả cao cho các hộ nông dân trong sản xuất. Năng suất cây trồng vật nuôi không ngừng tăng lên, theo đó chất lượng cũng được nâng cao, do vậy công cụ sản xuất có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả trong sản xuất kinh tế của nông hộ.

- **Cơ sở hạ tầng:**

Cơ sở hạ tầng trong nông thôn bao gồm: Đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, trang thiết bị nông nghiệp... đây là những yếu tố quan trọng trong phát triển sản xuất kinh tế hộ nông dân, nơi nào có cơ sở hạ tầng đảm bảo, được trú trọng vào quy hoạch thì các hoạt động sản xuất cũng dễ dàng hơn kéo theo đó thu nhập người dân cũng tăng đời sống của nông hộ được ổn định và cải thiện đáng kể.

- **Thị trường:**

Nhu cầu thị trường sẽ quyết định hộ sản xuất sản phẩm gì? với số lượng bao nhiêu và theo tiêu chuẩn chất lượng như thế nào? trong cơ chế thị trường, các hộ nông dân hoàn toàn tự do lựa chọn loại sản phẩm mà thị trường cần trong điều kiện sản xuất của họ, từ đó kinh tế hộ nông dân mới có điều kiện phát triển. Thị trường là yếu tố quyết định đến lợi nhuận sản phẩm của nông hộ nên nó góp phần rất quan trọng nơi nào gần thị trường tiêu thụ thì sẽ gặp

rất nhiều thuận lợi như: Không mất thời gian và chi phí vận chuyển, sản phẩm được tiêu thụ nhanh hạn chế bị hư hỏng.

- Hình thức và mức độ liên kết hợp tác trong mối quan hệ sản xuất kinh doanh:

Để đáp ứng nhu cầu thị trường về sản xuất hàng hóa, các hộ nông dân phải liên kết hợp tác với nhau để sản xuất, hỗ trợ nhau về vốn, kỹ thuật và giúp nhau tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra các hộ cần hợp tác với các tổ khác để nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế. Nhờ có các hình thức liên kết, hợp tác mà các hộ nông dân có điều kiện áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất cây trồng, và năng xuất lao động.

* Nhóm nhân tố thuộc khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Kỹ thuật canh tác:

Do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi vùng khác nhau, với yêu cầu giống cây trồng, vật nuôi khác nhau đòi hỏi phải có kỹ thuật canh tác khác nhau. Trong nông nghiệp, tập quán, kỹ thuật canh tác của từng vùng, từng địa phương có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông hộ.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ:

Sản xuất của hộ nông dân không thể tách rời những tiến bộ khoa học kỹ thuật, vì nó đã tạo ra cây trồng vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Thực tế cho thấy những hộ biết áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ sản xuất, hiểu biết thị trường, giám đầu tư lớn và chấp nhận những rủi ro trong sản xuất thì đạt hiệu quả kinh tế cao và lợi nhuận lớn từ các sản phẩm nông nghiệp. Như vậy, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới và sản xuất nông nghiệp có tác dụng thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển.

* Nhóm nhân tố thuộc quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Nhóm nhân tố này bao gồm các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước như: Chính sách thuế, chính sách ruộng đất, chính sách bảo hộ, trợ giá nông sản phẩm, miễn thuế dòng sản phẩm mới, chính sách cho vay vốn, giải quyết việc làm, chính sách đối với đồng bào di xây dựng vùng kinh tế mới... các chính sách này có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế nông hộ và là công

cụ đặc lực để Nhà nước can thiệp có hiệu quả và sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho các hộ nông dân phát triển kinh tế.

Tóm lại: Từ các yếu tố ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế hộ nông dân, có thể khẳng định hộ nông dân sản xuất tự cấp tự túc muốn phát triển kinh tế cần phá vỡ kết cấu kinh tế khép kín của hộ để chuyển sang sản xuất với quy mô lớn và chính sách kinh tế là tiền đề, là môi trường để đầu tư, đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất để kinh tế hộ hoạt động có hiệu quả.

2.2. Cơ sở thực tiễn

2.2.1 *Tình hình phát triển kinh tế hộ nông dân ở các nước trên thế giới và những bài học kinh nghiệm*

Thực tiễn cho thấy, quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của các nước nhất là lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, trang trại, nông thôn đã có nhiều kinh nghiệm quý báu để chúng ta học tập.

* Kinh tế ở cả nước Châu á.

- *Indonexia*: Ngay từ kế hoạch 5 năm 1969 - 1974, việc di dân đã thành công với sự tài trợ của Ngân hàng thế giới, ở đó mỗi hộ di cư đều được trợ cấp bởi Chính phủ như tiền cước vận chuyển đi quê mới, một căn nhà 2 buồng, 0,5ha đất thổ cư và 2ha đất canh tác, một năm lương thực khi đến khu định cư mới. Được chăm sóc y tế, giáo dục, được vay vốn với lãi suất ưu đãi, vay đầu tư cho cây nông nghiệp, khi đến kỳ thu hoạch mới trả nợ. Hiện nay ở *Indonexia* có 80.000 - 100.000 hộ đến các vùng kinh tế mới, chi phí bình quân/hộ từ 5.000 - 7.000USD

- *Trung Quốc*: Trong những năm qua phát triển rất mạnh trong lĩnh vực đầu tư cho nông nghiệp nông thôn. Một trong những thành tựu của *Trung Quốc* trong cải cách mở cửa là phát triển nông nghiệp hương trấn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, từ đó tăng trưởng với tốc độ cao. Nguyên nhân của thành tựu đó có nhiều, trong đó điều chỉnh chính sách đầu tư rất quan trọng, tăng vốn đầu tư trực tiếp cho nông nghiệp để tạo ra tiền đề vật chất cho sự tăng trưởng trước hết là đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, mở rộng sản xuất lương thực, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nghiên cứu ứng dụng cây trồng, vật nuôi, vào sản xuất nhất là lúa, ngô, bông.

- Thái Lan: Là một nước trong khu vực Đông Nam Á của châu Á, chính phủ Thái Lan đã thực hiện nhiều chính sách để đưa đất nước từ lạc hậu trở thành nước có nền khoa học kỹ thuật tiên tiến. Một số chính sách có liên quan đến việc phát triển kinh tế vùng núi ban hành (Từ 1950 đến năm 1980).

+ Thứ nhất: Xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Mạng lưới đường bộ bổ sung cho mạng lưới đường sắt, phá thế cô lập

Các vùng ở xa (Bắc, Đông bắc, Nam...) đầu tư xây dựng đập nước ở các vùng.

+ Thứ hai: Chính sách mở rộng diện tích canh tác và đa dạng hóa sản phẩm như cao su ở vùng đồi phía Nam, ngô, mía, bông, sắn, cây lấy sợi ở vùng núi phía Đông Bắc.

+ Thứ ba: Đẩy mạnh công nghiệp hóa công nghiệp hóa chế biến nông sản để xuất khẩu như: ngô, sắn... sang các thị trường Châu Âu và Nhật Bản.

+ Thứ tư: Thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài và chính sách thay thế nhập khẩu trong lĩnh vực công nghiệp nhẹ. Nhà nước cũng thực hiện chính sách trợ giúp tài chính cho nông dân như: cho nông dân vay tiền với lãi suất thấp, ủng hộ trước tiên cho nông dân và cam kết mua sản phẩm với giá trị định trước... cùng với nhiều chính sách khác đã thúc đẩy vùng núi Thái Lan phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Hàng năm có khoảng 95% sản lượng cao su, hơn 4 triệu tấn dầu cọ do nông dân sản xuất ra. Xong trong quá trình thực hiện có bộc lộ một số vấn đề còn tồn tại: Đó là việc mất cân bằng sinh thái, là hậu quả của một nền nông nghiệp lâm nghèo kiệt đất đai. Kinh tế vẫn mất cân đối giữa các vùng, xu hướng nông dân rời bỏ nông thôn ra thành thị lâu dài hoặc rời bỏ nông thôn theo thời vụ ngày càng gia tăng.

- Malaysia:

Mục tiêu của Malaysia là xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa có giá trị cao. Vì thế chính sách nông nghiệp của Malaysia tập trung chủ yếu vào khuyến nông vào tín dụng. Bên cạnh đó chính phủ nước này cũng chú trọng tìm kiếm thị trường xuất khẩu nông sản. Nhờ đó một vài năm gần đây kinh tế nông hộ của người dân nước này có thu nhập cao và ổn định hơn.

Trên đây là những kinh nghiệm phát triển kinh tế nông hộ ở một số nước trong khu vực có điều kiện tự nhiên gần giống với nước ta. Qua việc tìm hiểu, xem xét những kinh nghiệm đó chúng ta có thể tìm thấy những bài học quý giá, đồng thời xác định được sự khác biệt về đặc điểm kinh tế xã hội riêng của nước mình để đưa ra những chủ trương đường lối phát triển sao cho phù hợp.

2.2.2. Quá trình và kinh nghiệm phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số địa phương nước ta

** Quá trình phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số địa phương nước ta.*

- Trong thời kỳ Pháp thuộc: Ở thời kỳ này đại bộ phận nông dân đi làm thuê cho địa chủ, một bộ phận rất ít nông dân sản xuất hàng hóa nhỏ theo kiểu cổ truyền với kinh nghiệm và kỹ thuật thô sơ. Trong thời kỳ này Chính Phủ đưa ra chính sách giảm tô cho nông dân, vận động gia tăng sản xuất thực hiện tiết kiệm nhờ vậy mà sản lượng quy thóc năm 1954 đạt 3 triệu tấn tăng 13,7% so với năm 1946.

- Từ năm 1955 đến năm 1959: Sau khi Miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Đảng và Chính Phủ ta đã thực hiện chính sách cải cách với mục đích “Người cày có ruộng”. Năm 1957 cải cách ruộng đất cơ bản được hoàn thành cải cách ruộng đất đã chia 81 vạn hecta ruộng, 74 nghìn con trâu bò cho 2,1 triệu hộ nông dân. Kết quả là nông dân có đất canh tác, trâu bò để sản xuất đời sống kinh tế có phần cải thiện.

- Từ 1960 đến 1980: Đây là giai đoạn chúng ta tiến hành cải cách ruộng đất, thực hiện tập thể hóa một cách ồ ạt, xong đây cũng là tập thể thể hiện rõ tính yếu kém của mình, thời kỳ này kinh tế nông hộ không được coi trọng. Đây là thời kỳ xuống dốc của nền kinh tế nước ta.

- Từ 1981 đến 1987: Chỉ thị 100 CT/TW được ban bí thư trung ương Đảng ban hành, quyết định chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, đây là việc làm có ý nghĩa trong việc thực hiện quyền tự chủ trong sản xuất hộ nông dân đời sống của nhân dân phần nào được cải thiện, nhờ vậy mà sản lượng lương thực tăng lên liên tiếp (mỗi năm tăng gần 1 triệu tấn. Năm 1985 đạt 15,875 triệu tấn).

- Từ 1988 đến nay: Ngày 5/5/1988 Bộ Chính Trị và Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành nghị quyết 10 về “đổi mới quản lý kinh tế bản trong nông nghiệp và nông thôn”. Thừa nhận kinh tế hộ là đơn vị kinh tế cơ bản trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn đổi mới. Hộ gia đình được giao quyền sử dụng đất lâu dài, hộ trở thành đơn vị kinh tế độc lập. Hàng loạt những chính sách đổi mới đó đã tạo được động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Kết quả là sản lượng lương thực từ chỗ dưới 18 triệu tấn năm 1984 – 1987 đã đạt 21,5 triệu tấn vào năm 1989 bình quân giai đoạn 1986 – 1990 sản lượng lương thực tăng 13,5% năm. Từ một nước thiếu lương thực trở thành nước xuất khẩu lương thực, năm 1989 xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo, năm 1990 được 1,6 triệu tấn gạo. Đến năm 2003 Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới sau Thái Lan.

* Kinh nghiệm phát triển kinh tế hộ nông dân ở một số địa phương nước ta.

Cao Bằng: Là một tỉnh miền núi biên giới, chịu nhiều ảnh hưởng của điều kiện thời tiết khắc nghiệt song ngành nông nghiệp của Cao Bằng vẫn khá phát triển. Trong thời gian qua sở nông nghiệp và phát triển nông thôn đã có những chính sách nhằm giúp người dân hiểu rõ và áp dụng các biện pháp kỹ thuật vào sản xuất để họ đỡ vất vả hơn, năng suất vật nuôi, cây trồng được tăng lên... hỗ trợ và khuyến khích những hộ gia đình đưa những giống mới vào sản xuất giúp họ làm quen với những loại giống mang lại hiệu quả kinh tế hơn.

Năm 2011 vừa qua Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã hỗ trợ bằng việc giảm lãi suất vay vốn cho người nghèo chỉ với 0,5%.

Là tỉnh còn nghèo và gặp nhiều khó khăn nhưng trong những năm gần đây cùng với sự cố gắng của người dân và chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp và trong thời gian tới Sở và Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn sẽ còn quan tâm hơn nữa đến người dân trên địa bàn để họ có thu nhập cao hơn, giúp họ nâng cao chất lượng cuộc sống cũng như góp phần tăng trưởng vào nền kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Lạng Sơn: Trong những năm qua, với sự nỗ lực của đảng bộ, chính quyền và nhân dân địa phương, nông nghiệp, nông thôn Lạng Sơn đã có những bước tiến dài và chuyển biến toàn diện. Trước xu thế hội nhập, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn Lạng Sơn tiếp tục hướng đến những mục tiêu mới và tầm nhìn đó được cụ thể hóa bằng quy hoạch nông nghiệp, nông thôn Lạng Sơn thời kỳ 2011 – 2020. Một trong những mục tiêu phát triển tổng quát của Lạng Sơn là phát triển nông thôn theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa gắn với xây dựng nông thôn mới làm thay đổi cơ bản nông thôn Lạng Sơn về hạ tầng, về văn hóa xã hội và về đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn. Nhờ đó mà mô hình kinh tế hộ nông dân được chọn làm mũi nhọn phát triển kinh tế nơi đây. Các mô hình kinh tế đều có sự liên kết giữa các hộ với nhau, tạo ra một lượng hàng hóa nhất định có sự thống nhất về giá cả cho từng loại sản phẩm, đủ điều kiện để cung cấp cho thị trường và xuất khẩu.

Bắc Ninh: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Ninh có nhiều nỗ lực trong thực hiện chủ trương cho vay để hộ sản xuất, trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế hộ phát triển, đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển địa phương.

Từ đó đến nay, hàng ngàn hộ nông dân trên địa bàn đã được tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng, với thủ tục vay vốn ngày càng đơn giản, thuận tiện, thời gian nhanh hơn, số tiền vay nhiều hơn, phong cách phục vụ tận tình chu đáo hơn, ngân hàng đã luôn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho các hộ nông dân thúc đẩy phát triển trồng trọt, chăn nuôi, xây dựng các mô hình trang trại, ... tạo việc làm, thu nhập ổn định, từng bước xóa đói giảm nghèo vươn lên từng bước làm giàu.

Chủ trương cho vay vốn sản xuất trong 15 năm qua ở địa phương là chính sách tín dụng ngân hàng đã đến với 100% thôn xóm, làm thay đổi hẳn quan niệm, nhận thức của các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị xã hội và nhất là người dân về tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển kinh tế của mỗi hộ nông dân nói riêng và của cả địa phương nói chung. Đây chính là bài học kinh nghiệm để trong thời gian tới, ngân hàng tiếp tục chính sách đẩy mạnh tuyên truyền các chủ trương chính sách tín dụng tới mọi địa bàn, phối hợp

đồng bộ, chặt chẽ với các cấp các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội triển khai nhanh chóng kịp thời và hiệu quả nguồn vốn vay đến các hộ nông dân, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ thúc đẩy phát triển kinh tế, đóng góp tích cực cho công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Phong trào hộ nông dân thi đua sản xuất giỏi của Trung ương hội nông dân Việt Nam phát động được các cấp hội và nông dân tỉnh Bắc Ninh hưởng ứng. Các cấp hội nông dân xác định đây là phong trào trọng tâm, nồng cốt có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, thực hiện tốt phong trào này sẽ góp phần xây dựng nông nghiệp, nông thôn tại địa bàn tỉnh.

Hà Giang: Huyện Bắc Quang được coi là một huyện đồng bằng của tỉnh Hà Giang, nhờ có địa hình tương đối thuận lợi cho sản xuất nông - lâm - ngư và công nghiệp phát triển lại nằm ngay cửa ngõ phía nam của tỉnh, có Quốc lộ 2 đi qua và cũng là con đường duy nhất cho giao thông Hà Giang nối liền các tỉnh nội địa và nối liền với cửa khẩu quốc gia Thanh Thủy. Nhờ đó mà mô hình kinh tế hộ nông dân được chọn làm mũi nhọn phát triển kinh tế nơi đây.

Với lợi thế của mình những năm qua, Bắc Quang đã có nhiều giải pháp phát triển kinh tế, lấy kinh tế hộ nông dân làm mũi nhọn, làm ra phong trào làm kinh tế hộ nông dân vừa và nhỏ theo định hướng hàng hóa. Những mô hình kinh tế hộ đã trở thành điểm mẫu để người nông dân trong thôn, xã học hỏi và nhân rộng thành phong trào đều khắp toàn huyện.

Các mô hình kinh tế đều có sự liên kết giữa các hộ với nhau, tạo ra một lượng hàng hóa nhất định có sự thống nhất về giá cả cho từng loại sản phẩm, dù điều kiện để cung cấp cho thị trường hay tư thương theo từng chu kỳ chăn nuôi hay mùa vụ sản xuất. Để trao đổi hàng hóa thuận lợi, huyện Bắc Quang xây dựng hàng chục chợ xã và cụm ngoài xã những chợ truyền thống, đây vừa là đầu mối thu gom tiêu thụ sản phẩm vừa là những “vệ tinh” kinh tế, giúp người nông dân tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng và đúng giá. Đồng thời các chợ đầu mối này cũng là nơi thu hút các nhà đầu tư các doanh nghiệp, tư thương có cái nhìn đúng, đánh giá chính xác để đầu tư chế biến các mặt hàng nông lâm sản ở từng khu vực và mô hình kinh tế trên địa bàn huyện.

PHẦN 3

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu kinh tế hộ nông dân trên địa bàn xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng giai đoạn (2009-2011)

3.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Tập trung nghiên cứu về kinh tế hộ nông dân (tình hình trồng trọt, chăn nuôi, lao động, thu nhập và chi phí sinh hoạt hàng ngày của hộ) và một số nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế nông hộ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ trên địa bàn xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng trong thời gian (2009-2011).

3.2. Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu

3.2.1. Thời gian

Đề tài được tiến hành nghiên cứu trong thời gian từ tháng 02 đến tháng 05 năm 2012.

3.2.2. Địa điểm

- Đề tài nghiên cứu tại xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

3.3. Nội dung nghiên cứu

- Sơ lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội khu vực nghiên cứu.
- Tìm hiểu những điều kiện thuận lợi và khó khăn ở xã Tự Do.
- Thực trạng phát triển kinh tế hộ tại xã Tự Do qua 3 năm (2009 – 2011)
- + Đánh giá chung về phát triển kinh tế hộ của xã.
- + Đánh giá tình hình chung nhóm hộ điều tra
- Phân tích tình hình kinh tế của 3 nhóm hộ và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế cho từng nhóm hộ đó.
- So sánh sự khác nhau về hiệu quả kinh tế giữa các nhóm hộ và nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau đó.

- Đề xuất một số giải pháp chung nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân tại địa phương.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Là phương pháp thu thập thông tin chưa được công bố ở bất kỳ một tài liệu nào. Trong đề tài này để thu thập được các thông tin sơ cấp phục vụ cho nghiên cứu tôi xây dựng bảng câu hỏi tiến hành hỏi người dân để thu thập các số liệu.

- Bảng phương pháp đánh giá điều tra nhanh nông thôn và điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân. Thu thập số liệu mới bằng cách sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn là phổ biến và phỏng người dân bằng phiếu điều tra đối với những hộ chọn điểm nghiên cứu.

- Xây dựng phiếu điều tra: Phiếu điều tra được xây dựng cho hộ điều tra, nội dung của phiếu điều tra gồm những thông tin chủ yếu về tình hình cơ bản của nông hộ, về tình hình hoạt động sản xuất, giá cả và đời sống cũng như nhận thức của nông hộ.

- Phương pháp quan sát: Quan sát các hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của người dân để rút ra kết luận liên quan đến nội dung nghiên cứu.

3.4.2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Tài liệu được thu thập từ các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các công trình đã công bố, báo cáo của cơ quan chức năng về mặt dân số, lao động đất đai, vốn và kết quả sản xuất kinh doanh. Tình hình về hộ nông dân như sản xuất, đời sống, nguồn vốn, việc làm, mở rộng ngành nghề phi nông nghiệp, nhà ở, trình độ văn hóa, nghề nghiệp sức khỏe và môi trường...

3.4.3. Phương pháp chọn mẫu phỏng vấn

Tiến hành điều tra chọn mẫu 3/12 thôn bao gồm thôn Lũng Các, thôn Bách Hoạch và thôn Bản Mới, mỗi thôn điều tra 15 hộ. Tiến hành điều tra theo tỷ lệ nhóm hộ khá, hộ nghèo, hộ trung bình. Cụ thể theo số liệu của UBND xã Tự Do năm 2011 thì thôn Lũng Các có 55 hộ trong đó có 11 hộ khá chiếm 20%, có 30 hộ trung bình chiếm 54,55% và 14 hộ nghèo chiếm 25,45%. Sau

khi đã nắm được số liệu thì chọn lấy số hộ theo tỷ lệ % của thôn, cụ thể như. Coi 15 hộ điều tra là 100%, trong đó ta lấy 20% hộ khá theo tỷ lệ của thôn thì được 3 hộ, lấy 54,5% là hộ trung bình được 8 hộ, và cuối cùng nhóm hộ nghèo lấy được 4 hộ với theo tỷ lệ 25,45. Thôn Bản mới có tổng số hộ là 45 hộ trong đó hộ nghèo là 15 hộ tương ứng với 33,34%, hộ TB có 21 hộ chiếm 46,66% và hộ khá 9 hộ chiếm 20%. Sau khi lấy theo tỷ lệ tương ứng thì được 5 hộ nghèo, 7 hộ TB và 3 hộ khá. Thôn Bách Hoạch có tổng số là 30 hộ trong đó hộ nghèo là 13,34% tương ứng 4 hộ, hộ TB chiếm 60% tương ứng với 18 hộ và khá chiếm 26,66% với 8 hộ. Khi lấy theo tỷ lệ % của thôn thì được 2 hộ nghèo, 9 hộ TB và 4 hộ khá. Sau khi lấy được số liệu thì tiến hành điều tra cho các nhóm hộ.

3.4.4. Phương pháp phân tích, xử lý số liệu

- Xử lý số liệu đã công bố: Dựa vào các số liệu đã được công bố chúng tôi tổng hợp, đối chiếu để chọn ra những thông tin phù hợp với hướng nghiên cứu của đề tài.

- Xử lý số liệu điều tra: số liệu điều tra được xử lý trên máy tính MICROSOFT EXCEL.

Trong quá trình xử lý số liệu để đánh giá tình hình phát triển của kinh tế hộ có sử dụng một số chỉ tiêu sau.

+ Giá trị sản xuất: GO (Gross output) là toàn bộ của cải vật chất, dịch vụ được tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường một năm). GO phản ánh tổng giá trị của cải vật chất hộ thu được.

Công thức tính:

$$GO = \sum Q_i * P_i$$

Trong đó:

Q_i : Số lượng sản phẩm thứ i

P_i : Giá bán sản phẩm thứ i

GO phản ánh tổng giá trị của cải vật chất hộ thu được.

+ Chi phí trung gian: (IC) chi phí trung gian là toàn bộ các khoản chi phí vật chất và dịch vụ thường xuyên được sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh của từng cá nhân.

Công thức tính:

$$IC = \sum C_i$$

Trong đó:

Ci là khoản chi phí thứ i trong quá trình sản xuất.

+ Giá trị gia tăng: VA (Valu Added) là phần giá trị tăng thêm của một quá trình sản xuất kinh doanh.

VA Được thể hiện bằng công thức:

$$VA = GO - IC$$

Trong đó:

GO là giá trị sản xuất

IC là chi phí trung gian.

Nó phản ánh bộ phận giá trị mới được tạo ra của các hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà những người lao động của hộ làm ra.

+ Giá trị gia tăng/người/tháng: là chỉ số phản ánh thực chất mức thu nhập của hộ trong năm.

$$\text{Giá trị gia tăng/người/tháng} = VA/\text{người/tháng}$$

+ Giá trị tích lũy của hộ: Là chỉ số phản ánh giá trị tích lũy được của hộ sau khi đã trừ chi phí cho sản xuất và sinh hoạt.

$$\text{Giá trị tích lũy} = VA - \text{chi phí sinh hoạt} [10]$$

PHẦN 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đặc điểm về địa bàn nghiên cứu

4.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

** Vị trí địa lý.*

Tự Do nằm ở phía tây nam của huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng có tọa độ địa lý trong phạm vi như sau:

Từ 106021'32" đến 106026'15" độ kinh Đông.

Từ 22038'06" đến 22040'40" độ vĩ Bắc.

Phía bắc giáp xã Phúc Sen, Xã Đoài Khôn.

Phía nam giáp xã Ngọc Động.

Phía đông giáp các xã Hồng Định, Chí Tháo.

Phía tây Giáp xã Trung vương thuộc huyện Hòa An.

Từ trung tâm xã đến thị trấn Quảng Uyên khoảng 10km, đường được mở rộng các phương tiện có thể đi lại. Thuận lợi cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa.

** Địa hình.*

Nhìn tổng thể xã Tự Do kéo dài theo hướng Đông tây gồm các dãy núi đá vôi xen với các thung lũng với 2 dạng địa hình chính: địa hình núi đá vôi và địa hình thung lũng:

- Dạng địa hình núi đá vôi chiếm hầu hết diện tích của xã, núi cao, có độ dốc lớn, do trước đây rừng bị khai thác rừng bừa bãi. Ở khu vực này giao thông đi lại rất khó khăn. Dạng địa hình này chỉ phù hợp với việc khoanh nuôi bảo vệ để tái sinh rừng phòng hộ.

- Dạng địa hình thung lũng chủ yếu phân bố dọc theo đường trục liên xã Chí Tháo – Tự Do – Ngọc Động và nằm xen kẽ giữa các khối núi đá vôi. Đây là những vùng đất canh tác chủ yếu của người dân.

Nhìn chung, do điều kiện địa hình cao, chia cắt phức tạp, giao thông đi lại còn gặp nhiều khó khăn nên việc giao lưu kinh tế - văn hóa với những vùng lân cận còn gặp nhiều trở ngại.

*** Khí hậu.**

- Xã Tự Do có khí hậu nhiệt đới gió mùa, lạnh và khô hanh về mùa đông, nóng ẩm và mưa nhiều vào mùa hè.

- Mùa hè: bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 9 thường có mưa nhiều nhiệt độ trung bình từ 250 - 270C

- Mùa đông: bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau nhiệt độ trung bình từ 150C-200C. Trong đó 3 tháng lạnh nhất là tháng 12, tháng 1 và tháng 2 thường có nhiệt độ trung bình dưới 150C.

- Mùa mưa: từ tháng 4 đến tháng 9 chiếm 89,9% lượng mưa cả năm.

- Mùa khô: bắt đầu từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau lượng mưa chỉ chiếm 10,1% lượng mưa cả năm (thậm chí có tháng không mưa).

- Nhiệt độ trung bình cả năm đạt 21,60C trong đó:

+ Nhiệt độ cao nhất là 36,30C.

+ Nhiệt độ thấp nhất là -1,30C.

- Lượng mưa trung bình năm 1442,7 -1482,1 mm /năm. Năm cao nhất là 3316,2 mm, năm thấp nhất 920,5 mm. Lượng mưa phân bố thành 2 mùa trong năm:

- Lượng bốc hơi bình quân năm 855,9mm, năm cao nhất 939mm, năm thấp nhất 681,9mm.

- Độ ẩm không khí bình quân trong năm là 80%. Giữa các tháng trong mùa khô lượng mưa đã ít, lượng bốc hơi lại cao nên đất đai bị khô hạn trong các thung lũng do đó cần lưu ý trong canh tác và bố trí các loại cây trồng chịu hạn trong thời gian này.

- Chế độ gió: Các hướng gió thịnh trong năm là gió mùa Đông bắc và gió Tây nam, tốc độ gió bình quân không lớn(1.8m/s).

+ Gió mùa Đông bắc: Từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau. Đây là loại gió làm cho không khí giảm xuống thấp thường gây ra các đợt rét đôi khi còn xảy ra sương muối.

+ Gió Tây nam: Xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 10 đây là loại gió mang nhiều hơi ẩm nên thường đem lại lượng mưa dồi dào trong thời gian này.

Trên địa bàn xã cũng hay xảy ra mưa đá, có năm phá hoại nhiều đến cây trồng của nhân dân, hiện nay hiện tượng này thậm chí còn xảy ra trong tháng chạp.

*** Thủy văn.**

Xã Tự Do không có hệ thống sông suối nào lớn, chỉ có một số dòng suối nhỏ chảy không thường xuyên trong năm bắt nguồn từ các mỏ nước. Do đó nguồn nước phục vụ gieo trồng chủ yếu phụ thuộc vào nước mưa làm ảnh hưởng lớn đến mùa vụ và năng suất cây trồng. Nhiều năm gây mất mùa nghiêm trọng vì không có nước. Nước sinh hoạt của nhân dân cũng gặp nhiều khó khăn. Chỉ có một số ít xóm như Lũng Các, bản mới, Cô Rào, là có nguồn nước tương đối đảm bảo đủ sinh hoạt. Những xóm khác nguồn nước rất ít và không hợp vệ sinh. Do đó cần các biện pháp cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp cho nhân dân.

*** Tình hình quản lý và sử dụng đất.**

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt và quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nó vừa là tư liệu lao động, vừa là đối tượng lao động. Do đó đất đai là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của cây trồng và từ đó quyết định đến năng suất cây trồng. Vì vậy đất đai cần phải được bảo vệ và sử dụng một cách hợp lý nhằm phát triển bền vững trong tương lai.

Tình hình sử dụng đất của xã được thể hiện ở bảng 4.1

Bảng 4.1: Tình hình sử dụng đất xã Tự Do qua 3 năm (2009 - 2011)

Chi tiêu	2009		2010		2011		Tốc độ phát triển (%)		
	DT (Ha)	CC (%)	DT (Ha)	CC (%)	DT (Ha)	CC (%)	2010 /2009	2011 /2010	BQ
Tổng diện tích đất tự nhiên	1.423	100	1.423	100	1.423	100	100	100	100
I. Đất nông nghiệp	1.353	95,05	1.353	95,07	1.353	95,08	100,02	100,01	100,02
1. Đất sản xuất nông nghiệp	442	32,68	445	32,89	446	32,96	100,68	100,22	100,45
2. Đất mặt nước NTTS	0,5	0,04	0,8	0,06	1	0,07	160,00	125,00	142,50
3. Đất lâm nghiệp	910	67,28	907	67,05	906	66,96	99,67	99,89	99,78
II. Đất phi nông nghiệp	62,5	4,39	64	4,50	65,5	4,60	102,40	102,34	102,37
1. Đất ở	32,5	52	33	51,56	34	51,91	101,54	103,03	102,28
2. Đất chuyên dùng	30	48	31	48,44	31,5	48,09	103,33	101,61	102,47
III. Đất chưa sử dụng	8	0,56	6,2	0,46	4,5	0,32	77,50	72,58	75,04

(Nguồn: UBND xã Tự Do)

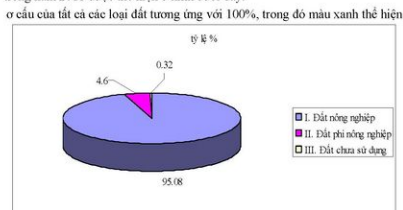
Qua bảng số liệu trên ta thấy: Tổng diện tích đất tự nhiên của xã qua ba năm không có sự thay đổi tuy nhiên thành phần từng loại đất lại có sự thay như sau:

Đất nông nghiệp năm 2009 đến năm 2011 có sự thay đổi các thành phần bên trong. Cụ thể đất sản xuất nông nghiệp năm 2009 là 442ha và đến năm 2011 tăng lên có 445ha tăng 3ha với tốc độ phát triển là 100,02%. Nguyên nhân làm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là vì người dân trên địa bàn hoạt động sản xuất chủ yếu bằng nông nghiệp, họ luôn chú trọng vào đất nông nghiệp họ thường không bán, bỏ hoang hoặc chuyển sang các loại đất khác ngoài ra mỗi năm họ còn khai hoang để tăng thêm diện tích đất nông nghiệp cụ thể là tăng 3ha trong ba năm qua. Đất lâm nghiệp trong giai đoạn (2009-2011) cũng có biến động năm 2009 diện tích đất lâm nghiệp là 910ha đến năm 2011 giảm xuống còn 906ha nguyên nhân dẫn đến việc diện tích đất lâm nghiệp bị giảm là do một số nơi người dân còn khai thác rừng bừa bãi, ngoài ra còn một số hộ khai hoang để trồng cây nông nghiệp, đó là nguyên nhân dẫn tới đất lâm nghiệp trên địa bàn xã bị giảm. Đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã chiếm tỷ lệ rất nhỏ nhưng trong ba năm qua loại đất này tăng khá mạnh năm 2009 có 0,5ha và đến năm 2011 tăng lên gấp đôi với tốc độ phát triển bình quân qua ba năm là 142,5% nguyên nhân dẫn đến loại đất này tăng là do trong những năm gần đây người dân có thu nhập ổn định hơn, họ đầu tư chăn thả cá nhằm mục đích phục vụ sinh hoạt hàng ngày để nâng cao chất lượng cuộc sống cho họ, họ ít khi đem bán ra bên ngoài.

Đất phi nông nghiệp trong ba năm qua có xu hướng tăng cụ thể năm 2009 có 62,5ha và năm 2011 tăng lên là 65,5ha tăng 3ha so với năm 2009 và tốc độ phát triển bình quân là 102,37%. Năm 2009 đất ở của xã có 32,5ha và đến năm 2011 tăng lên 1,5ha là có 34ha. Đất chuyên dùng năm 2009 là 30ha và cũng tăng 1,5ha như đất ở cho đến năm 2011 có số diện tích là 31,5ha. Nguyên nhân làm đất phi nông nghiệp tăng là xã xây dựng Ủy Ban, các công trình khác như chợ, nhà văn hóa.... Một nguyên nhân nữa là dân số ở xã có xu hướng tăng, các hộ tách nhau ra ở, xây dựng nhiều nhà ở... dẫn tới việc đất ở và chuyên dùng tăng mạnh trong ba năm qua.

Đất chưa sử dụng của xã ba năm qua có xu hướng giảm mạnh về diện tích nguyên nhân là do người dân và chính quyền địa phương khai thác để chuyển sang các loại đất khác như đất ở, đất chuyển dùng, đất nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung tổng diện tích đất tự nhiên của xã trong ba năm qua không có sự thay đổi tuy nhiên bên trong đó thì từng loại đất lại có những biến động vì vậy chính quyền địa phương cần phối hợp với người dân để sử dụng đất một cách hiệu quả và hợp lý hơn nữa nhằm mang đến cuộc sống tốt cho người dân trong hiện tại và bền vững trong tương lai. Tình hình sử dụng đất của xã trong năm 2011 được thể hiện ở hình dưới đây.



Hình 4.1: Tình hình sử dụng đất của xã Tự Do năm 2011.

Qua biểu đồ ta thấy, hình tròn gồm các màu thể hiện cho cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp chiếm 95,08% chiếm tỷ lệ cao nhất, đứng thứ hai là diện tích đất phi nông nghiệp chiếm 4,6% được thể hiện bằng màu hồng. Đất chưa sử dụng chiếm 0,32% được thể hiện bằng màu vàng.

Như vậy qua hình trên ta thấy trong năm 2011 đất nông nghiệp luôn chiếm ưu thế và có tỷ lệ cao so với các loại đất còn lại.[6]

4.1.2 Khái quát điều kiện kinh tế xã hội trên địa bàn

4.1.2.1. Tình hình dân số, lao động trên địa bàn qua 3 năm (2009 – 2011)

Tự Do là xã miền núi, dân cư thưa thớt, trên địa bàn xã có 12 thôn, gồm có các dân tộc sinh sống như, Nùng, Tày, và một số dân tộc khác.

Tình hình dân số và lao động của xã Tự Do giai đoạn (2009-2011) được thể hiện ở bảng 4.2.

Bảng 4.2: Tình hình dân số và lao động xã Tự Do giai đoạn 2009 – 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	2009		2010		2011		Tốc độ phát triển (%)		
		SL	CC (%)	SL	CC (%)	SL	CC (%)	2009/ 2010	2010/ 2011	BQ
I. Tổng nhân khẩu	Người	2.640	100	2.803	100	2.870	100	106,17	102,39	104,28
1. Nhân khẩu NN	Người	2.460	93,18	2.620	93,47	2.680	93,38	106,50	102,29	104,40
2. Nhân khẩu phi NN	Người	180	6,82	183	6,53	190	7,09	183,00	103,83	143,41
II. Tổng số hộ	Hộ	596	100	617	100	631	100	103,52	102,27	102,90
1. Hộ NN	Hộ	561	94,13	578	93,68	589	93,34	103,03	101,90	102,47
2. Hộ phi NN	Hộ	35	5,87	39	6,32	42	6,66	111,43	107,69	109,56
III. Tổng số LĐ	LD	1.520	100	1.623	100	1.665	100	106,78	102,59	104,68
1. Lao động NN	LD	1.430	94,08	1.525	93,96	1.560	93,69	106,64	102,30	104,47
2. Lao động phi NN	LD	90	5,92	98	6,04	105	6,31	108,89	107,14	108,02
IV. BQLĐNN/Hộ NN	Người	2,5		2,6		2,6		103,51	100,38	101,95
V. BQKNN/Hộ NN	Người	4,4		4,5		4,6		103,37	100,38	101,88

(Nguồn UBND xã Tự Do)

Theo bảng trên ta thấy: Tổng nhân khẩu của xã năm 2009 là 2.640 người và con số này đã tăng lên 2.870 người vào năm 2011 tăng lên 230 người, tốc độ phát triển bình quân qua các năm là 104,28% , trong đó năm 2010 so với năm 2009 tăng 163 người với tốc độ phát triển là 106,17%, năm 2011 so với năm 2010 tăng 67 người với tốc độ phát triển là 102,39%.

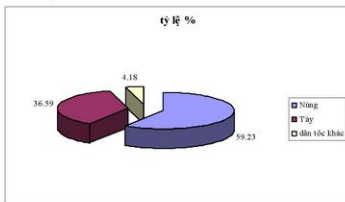
Tổng số hộ năm 2009 là 596 hộ và năm 2011 là 631 hộ như vậy qua ba năm đã tăng lên 35 hộ. Cụ thể năm 2009 tổng số hộ nông nghiệp là 561 hộ, đến năm 2011 tăng lên đến 589 hộ, tăng 28 hộ với tốc độ phát triển bình quân qua ba năm là 102,47%. Tổng số hộ phi nông nghiệp năm 2009 là 35 hộ, năm 2010 là 39 hộ, năm 2011 là 42 hộ với tốc độ phát triển qua 3 năm là 108,2%.

Như vậy tổng số hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp có sự thay đổi qua các năm nên dẫn tới thành phần lao động cũng có sự thay đổi theo cụ thể là năm 2009 tổng số lao động nông nghiệp là 1520 người, năm 2010 là 1623 người và năm 2011 tăng lên đến 1665 người với tốc độ phát triển bình quân là 104,68%. Như vậy số lao động nông nghiệp đã tăng qua qua các năm nguyên nhân là do tổng số hộ nông nghiệp tăng hằng năm và do ngành nông nghiệp vẫn là ngành giữ vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế địa phương cũng như nguồn thu nhập của người dân, vì vậy thành phần lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Về lao động phi nông nghiệp thì năm 2009 có 90 người, năm 2010 là 98 người và năm 2011 là 105 người tốc độ tăng trưởng bình quân qua ba năm là 108,2%. Theo bảng số liệu ta thấy mặc dù lao động phi nông nghiệp chiếm phần nhỏ trong tổng số lao động trong xã nhưng qua các năm thành phần lao động này cũng đã tăng khá mạnh điều đó cho thấy nền kinh tế ở địa phương đã có sự thay đổi ngành dịch vụ tăng lên đây là một tín hiệu đáng mừng cho địa phương và trong những năm tới thành phần lao động phi nông nghiệp có xu hướng tăng.

Bình quân lao động nông nghiệp trên hộ nông nghiệp năm 2009 là 2,5 và năm 2010 là 2,6 và năm 2011 vẫn giữ nguyên là 2,6. Qua bảng ta thấy bình quân lao động nông nghiệp/hộ nông nghiệp tăng với tốc độ phát triển là 101,95% nguyên nhân là do tổng số khẩu và bình quân nhân khẩu nông nghiệp/hộ nông nghiệp tăng, và một nguyên nhân nữa là các hộ chủ yếu hoạt động sản xuất bằng nông nghiệp đây cũng là một lý do khiến bình quân lao

động nông nghiệp/hộ nông nghiệp tăng qua các năm. Bình quân nhân khẩu nông nghiệp trên hộ nông nghiệp năm 2009 là 4,4, năm 2010 là 4,5 và năm 2011 là 4,6 như vậy bình quân nhân nông nghiệp/hộ nông nghiệp tăng qua các năm với tốc độ phát triển là 101,88%.

Các thành phần dân tộc trên địa bàn xã Tự Do không phức tạp, chủ yếu là dân tộc Nùng và Tày và một số dân tộc khác với số lượng ít sinh sống trên địa bàn. Cơ cấu các thành phần dân tộc của xã Tự Do năm 2011 được thể hiện ở hình dưới đây.



Hình 4.2: Cơ cấu các thành phần dân tộc của xã Tự Do năm 2011

Qua hình trên ta thấy mỗi màu thể hiện cho mỗi tỷ lệ của các dân tộc sinh sống trên địa bàn, coi hình tròn có tất cả các màu thể hiện cho tất cả các dân tộc ứng với 100%. Trong đó màu xanh thể hiện cho dân tộc Nùng và chiếm tỷ lệ cao nhất với 59,23%, tỷ lệ của dân tộc Tày được thể hiện bởi màu đỏ với 36,59%. Hai dân tộc này chiếm tỷ lệ cao nhất vì từ trước đến nay trên địa bàn đa số là hai dân tộc này sinh sống và không có sự thay đổi đáng kể trong những năm gần đây. Cho đến năm 2011 có một số ít các dân tộc khác như: Hmông, Dao, Kinh... sống trên địa bàn chiếm 4,18% được thể hiện qua màu vàng nhạt. Lý do chiếm ít tỷ lệ vì trong những năm trước đây trên địa bàn hầu như không có và đến năm 2011 do tình trạng nhập cư, và nhiều người dân địa phương kết hôn với các địa phương khác nên đã có những dân tộc khác sinh sống trên địa bàn nhưng luôn chiếm tỷ lệ thấp hơn so với các dân

tộc khác. Trên địa bàn hầu hết đều là dân tộc sinh sống, cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn, trình độ dân trí và nhận thức còn nhiều hạn chế nên rất cần được sự quan tâm của các cấp, các ngành giúp đỡ người đi lên, nâng cao chất lượng cuộc sống[6].

4.1.2.2. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở vật chất kỹ thuật là yếu tố không thể thiếu trong mọi quá trình sản xuất. Nó là một trong những yếu tố quyết định đến hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Cơ sở hạ tầng của xã kém phát triển nhưng trong những năm gần đây xã cũng thu được những thành tựu đáng kể trong việc xây dựng sửa chữa, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã như: xây dựng được 3 công trình, cải tạo được trạm y tế xã và một trường học, kiên cố được 5km đường giao thông nông thôn...

- Về giao thông:

Hệ thống giao thông của xã nói chung vẫn kém phát triển, xã chỉ có một tuyến đường liên xã đi Ngọc Động với chiều dài khoảng 4,5km. Mặt đường cấp phối nay đã xuống cấp, về mùa mưa có nhiều đoạn đường lầy lội các tuyến đường xuống thôn bản cũng kém phát triển đi lại rất khó khăn.

Mặc dù còn khó khăn nhưng xã đã nâng cấp và tu sửa được 15km đường đã xuống cấp, và mở đường cho những nơi xe ô tô chưa đi lại được nhằm giúp người dân có thể vận chuyển hàng hóa, đi lại dễ dàng để họ đỡ vất vả hơn.

- Về y tế:

Trạm y tế được xây dựng ở trung tâm xã nên rất thuận tiện trong việc khám chữa bệnh cho người dân. Trạm có 2 giường điều trị, và các dụng cụ y tế như: một bộ khám phụ khoa, một bộ đỡ đẻ, một bộ tiểu phẫu, một bộ khám nha và một số dụng cụ y tế khác.

Năm 2011 xã đã xây dựng được thêm 2 phòng điều trị cho bệnh nhân, và một nhà bếp cho cán bộ y tế, thay mới được nhiều dụng cụ y tế cho trạm. Thời gian qua trạm đã nhận được sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương cùng với sự nhiệt tình tận tụy của cán bộ y tế đã chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương rất tốt giúp họ có được một cuộc sống tốt hơn.

- Về giáo dục:

Phát triển kinh tế gắn với phát triển giáo dục luôn là ưu tiên hàng đầu của xã, trong 3 năm qua công tác giáo dục đã được đẩy mạnh và thu được nhiều thành tựu đáng kể. Về cơ bản đã xóa được phòng học tạm và xây mới các phòng học kiên cố.

Xã có hai trường học với các trang thiết bị khá đầy đủ, năm 2010 xã đã tu sửa lại cả hai trường học, thay mới được 50 bộ bàn ghế cho trường tiểu học và 82 bộ cho trường trung học.

- Về thủy lợi:

Dù còn gặp khó khăn nhưng trong giai đoạn (2009-2011) xã cũng đã đạt được nhiều thành tựu như: Xã đã hoàn thành được 3 công trình thủy lợi, bê tông hóa hơn 3000m kênh mương trên địa bàn, đưa nước đến cho người dân sinh hoạt và sản xuất[6].

4.1.2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh của xã giai đoạn (2009 – 2011)

Bảng 4.3: Tình hình trồng trọt và chăn nuôi của xã qua 3 năm.

Hạng mục		DVT	Năm			So Sánh (%)		
			2009	2010	2011	2010/ 2009	2011/ 2010	BQ
1. Trồng trọt	Lúa	Ha	189	187	183	98,94	97,86	98,40
	Ngô	Ha	410	401	395	97,80	98,50	98,15
	Mía	Ha	30	41	50	136,67	121,95	129,31
	Đỗ các loại	Ha	11	11.5	12	104,55	104,35	104,45
2. chăn nuôi	Tổng đàn trâu	Con	842	924	940	109,7	101,7	105,74
	Tổng đàn bò	Con	214	223	265	104,2	118,83	111,52
	Tổng đàn lợn	Con	3.063	3.072	3.100	100,3	100,91	100,60
	Gia cầm	Con	21.125	22.050	22.250	104,38	100,91	102,64

(Nguồn: UBND xã Tự Do)

** Ngành trồng trọt*

Trong giai đoạn (2009-2011) ngành trồng trọt của xã phát triển ổn định về diện tích và sản lượng qua các năm.

Diện tích trồng lúa năm 2009 là 189ha đến năm 2010 giảm đi còn 187ha, giảm đi 2 ha tương ứng với 1,06%, tốc độ phát triển của năm 2010 so với năm 2009 là 98,94%. Diện tích trồng lúa năm 2011 giảm xuống 4ha so với năm 2010 tương ứng với 1,5% với tốc độ phát triển 98,5%. Tốc độ phát triển của diện tích trồng lúa giai đoạn (2009-2011) là 98,4%. Nguyên nhân dẫn đến diện tích đất trồng lúa trên địa bàn giảm là vì người dân trồng lúa chủ yếu để phục vụ cuộc sống hàng ngày của họ chứ không để bán như trước kia nữa. Một phần diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng mía vì mía mang lại cho họ nguồn thu nhập cao và ổn định hơn trồng lúa do vậy diện tích đất trồng lúa giảm dần qua các năm.

Diện tích trồng ngô năm 2009 là 410ha, năm 2010 giảm xuống so với năm 2009 là 9ha còn 401ha giảm xuống 2,2%. Năm 2011 giảm xuống còn 395ha giảm đi 6ha tương ứng với 1,5% so với năm 2010. Tốc độ phát triển của diện tích trồng ngô ba năm qua là 98,15%. Diện tích trồng ngô giai đoạn (2009-2011) giảm khá mạnh, nguyên nhân chủ yếu cũng giống như diện tích trồng lúa, vì ngô không đem lại lợi nhuận cao bằng những loại cây trồng khác nên họ chuyển sang trồng những loại cây trồng khác nhất là cây mía.

Diện tích đất trồng mía tăng rất mạnh trong ba năm qua, năm 2009 có diện tích là 30ha đến năm 2011 tăng lên đến 50ha trong 3 năm mà diện tích tăng gần gấp đôi, tăng 20ha ứng với 66,6% so với năm 2009 và tốc độ phát triển trung bình trong ba năm là 129,31%. Nguyên nhân đất trồng mía tăng lên vì người dân chuyển từ việc trồng ngô, lúa sang trồng mía bởi nó mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, giá cả và thị trường ổn định và có lợi thế ở gần nhà máy đường gần cửa khẩu Tà Lùng của huyện Phục Hòa đây là nhà máy tiêu thụ lượng mía rất lớn, là thị trường ổn định của người dân trong xã.

Diện tích đất trồng các loại đỗ có sự thay đổi nhưng không đáng kể, năm 2009 có 11ha đến năm 2011 là 12ha tăng 9,09%. Chỉ tăng 0,5ha một diện tích nhỏ so với diện tích trồng các loại cây khác. Người dân trồng các loại đỗ chủ yếu để phục vụ đời sống của họ nên diện tích đất khá ổn định ít có sự thay đổi.

Trong giai đoạn (2009 - 2011) tuy sản xuất nông nghiệp còn gặp khó khăn về thời tiết, địa hình, dịch bệnh, giá cả, vốn ... nhưng đã từng bước phát triển đi lên tăng thu nhập cho người dân góp phần nâng cao và cải thiện cuộc sống của họ, dần dần giúp họ nâng cao cuộc sống của mình[6]

** Ngành chăn nuôi.*

Giai đoạn (2009-2011) tình hình chăn nuôi của xã phát triển tương đối ổn định.

Năm 2009 tổng đàn trâu của xã là 842con và đến năm 2011 tăng lên đến 940con tăng 98con tốc độ phát triển của 3 năm qua là 105,74%. Như vậy trên địa bàn tổng đàn trâu đã tăng lên nguyên nhân là người dân nuôi trâu để cày kéo vì trên địa bàn chủ yếu sản xuất nông nghiệp.

Tổng đàn bò năm 2009 là 214con và tăng lên 265con vào năm 2011 tăng 51con với tốc độ phát triển trung bình là 111,52%. Tuy đàn bò không tăng nhiều nhưng cũng đã giúp người dân có thêm sức cày kéo và tăng thêm thu nhập, trên địa bàn người dân nuôi bò chủ yếu để lấy sức cày kéo, tuy nhiên một số hộ cũng nuôi để bán nhằm tăng thêm thu nhập.

Tổng đàn lợn trong giai đoạn vừa qua có tăng nhưng với số lượng nhỏ, năm 2009 có 3063con đến năm 2011 có 3100 con tăng 27con với tốc độ phát triển là 100,6%. Lý do tổng đàn lợn tăng với số lượng rất ít là vì trong mấy năm qua trên địa bàn xảy ra nhiều lần dịch bệnh gây tổn thất khá nhiều vật nuôi của người dân địa phương.

Tổng đàn gia cầm năm 2009 có 21.125con và đến năm 2011 con số này đã tăng lên 22.250con tăng 1.125con với tốc độ phát triển bình quân là 102,64%. Trên địa bàn trong mấy năm qua cũng có xảy ra những đợt dịch cúm gia cầm nên tổng đàn gia cầm trên địa bàn tăng lên rất ít.

Ngành chăn nuôi trong những năm qua tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng cũng đã từng bước phát triển giúp người dân nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống.

Bảng 4.4: Kết quả sản xuất kinh tế của xã Tự Do qua 3 năm (2009 – 2011)

ĐVT:1000đ

chỉ tiêu theo dõi	năm			so sánh (%)	
	2009	2010	2011	2010/ 1009	2011/ 2010
Tổng giá trị sản phẩm	51.024.745	53.729.768	55.197.212	+5,30	+2,73
trồng trọt	16.993.500	17.505.050	17.912.000	+3,01	+2,32
chăn nuôi	33.470.900	35.574.600	36.545.000	+6,29	+2,73
tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	560.345	650.118	740.212	+16,02	+13,86

(Nguồn: UBND xã Tự Do)

Qua bảng ta thấy: Tổng giá trị sản phẩm của xã tăng qua các năm trong giai đoạn (2009-2011).

Năm 2009 tổng giá trị sản phẩm của xã là 51.024.745.000đ trong đó trồng trọt là 16.993.500.000đ, chăn nuôi là 33.470.900.000đ và tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ là 560.345.000đ.

Năm 2010 tổng giá trị sản phẩm của xã là 53.729.768.000đ tăng 5,3% so với năm 2009, ngành trồng trọt tăng 3,01%, chăn nuôi tăng 6,29% , ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh nhất với 16,02%.

Năm 2011 tổng giá trị sản phẩm của xã là 55.197.212.000đ tăng lên 2,73% so với năm 2010 còn ngành trồng trọt tăng 2,32% , chăn nuôi tăng 2,73, ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tăng mạnh với 13,86%.

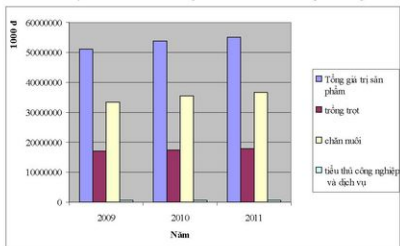
Ba năm qua tất cả các ngành đều phát triển đi lên nhất là ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nguyên nhân làm tổng giá trị sản phẩm tăng lên là do người dân biết đầu tư đúng hướng, đầu tư vào những sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho họ. Đặc biệt, trong trồng trọt người dân đã biết chuyển diện tích trồng ngô, lúa sang trồng mía với một số lượng khá lớn, vì mía đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn giúp họ tăng thu nhập để cải thiện cuộc

sống, đó là nguyên nhân khiến giá trị của ngô, lúa giảm và của mía tăng lên qua các năm.

Trong chăn nuôi tổng đàn gia súc gia cầm đều tăng, đây là ngành mang lại giá trị kinh tế cao nhất so với các ngành khác, tận dụng được lợi thế của địa phương như chăn thả trâu, bò trên rừng biết cách đầu tư và một số hộ đã biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, ngành này mang lại hiệu quả kinh tế cao nên được người dân đầu tư ngày càng nhiều vì vậy tổng đàn gia súc gia cầm tăng trong ba năm qua.

Về ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, ngành này mặc dù giá trị của nó mang lại trong những năm qua còn thấp so với các ngành khác nhưng nó lại tăng rất mạnh. Đây là tín hiệu đáng mừng của địa phương, nó không những nâng cao thu nhập cho người dân mà còn giúp người dân thuận tiện trong sản xuất và sinh hoạt ví dụ như: Mua đồ dùng phục vụ hàng ngày, mua phân bón, giống cây trồng trong sản xuất... trong những năm tới ngành này có xu hướng tăng mạnh.

Dưới đây là hình thể hiện kết quả sản xuất của xã trong 3 năm qua.



Hình 4.3: Kết quả sản xuất của xã Tự Do qua 3 năm (2009 - 2011)

Qua hình trên ta thấy có 3 cột và cột màu xanh thể hiện cho tổng giá trị sản phẩm của xã và giá trị đó tăng dần qua các năm, nhìn vào đó ta thấy ngành chăn nuôi là ngành có giá trị cao nhất điều đó cho thấy nó đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của xã và cũng là nguồn thu nhập chính của người dân địa phương. Tiếp theo là ngành trồng trọt được thể hiện bằng màu vàng đứng thứ hai sau ngành chăn nuôi. Ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ cũng đã từng bước phát triển nhưng với số lượng tương đối thấp nhưng trong thời gian tới ngành này có xu hướng phát triển mạnh[6].

4.2. Những thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa xã hội ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nông hộ tại xã Tự Do

4.2.1. Thuận lợi

Tự Do là một xã miền núi thuộc huyện Quảng Uyên tỉnh Cao Bằng, vì là xã miền núi nên địa hình rất phức tạp nhưng do được sự quan tâm của Đảng Nhà nước chính quyền địa phương và sự cố gắng của người dân trên địa bàn xã nên trong việc phát triển kinh tế xã hội của xã gặp rất nhiều thuận lợi như.

Xã Tự Do gồm 12 xóm với số lượng dân khá đông, trẻ, đây là một nguồn nhân lực dồi dào cung cấp cho việc phát triển kinh tế trên địa bàn.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, chính quyền địa phương nên đường lối phát triển kinh tế có một hướng đi đúng đắn và phù hợp với tình hình kinh tế của địa phương, nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển toàn diện.

Khí hậu thời tiết phân thành bốn mùa rõ rệt thuận lợi cho trồng những cây trồng như: Ngô, lúa, mía và các loại đậu đỗ khác và đây cũng là nguồn thu nhập chính của người dân địa phương.

Ngoài ra Đảng và Nhà nước đã có các chính sách ưu tiên phát triển kinh tế nông nghiệp như: Chính sách vay vốn ưu đãi, hỗ trợ xây dựng, hỗ trợ sản xuất... khuyến khích người dân sản xuất.

Nhất là trong giai đoạn (2008 – 2010) triển khai tổ chức lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội với sự tham gia của người dân. Sơ kế hoạch đầu tư hướng dẫn thực hiện xây dựng kế hoạch đúng hướng được nhân dân đồng tình ủng hộ, phát huy nguồn lực với sự thu hút các nguồn lực kinh phí khác hỗ trợ

xây các công trình công cộng phục vụ dân sinh, là bước cơ bản là nền tảng cho từng lĩnh vực được đầu tư xây dựng.

Đồng thời có các chương trình, dự án đầu tư vào nhiều lĩnh vực cũng đã góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, xóa đói giảm nghèo.[6]

4.2.2. Khó khăn

Cùng với những thuận lợi trên, quá trình phát triển kinh tế xã hội của xã còn gặp những khó khăn sau:

Trình độ năng lực của một số cán bộ trong tổ lập kế hoạch, cán bộ khuyến nông còn nhiều hạn chế, ý thức chưa cao, nên việc tiếp cận kiến thức, kỹ năng, lập kế hoạch, truyền đạt kiến thức đến người dân rất khó khăn.

Địa hình của xã chủ yếu là núi đá vôi, vào mùa mưa đất rửa trôi dẫn tới đất bạc màu gây khó khăn cho công tác sản xuất nông nghiệp. Chưa biết cách khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

Thời tiết khí hậu khắc nghiệt và diễn biến bất thường. Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi trên địa bàn vẫn còn xảy ra. Địa hình của xã chủ yếu là núi đá vôi, vào mùa mưa đất rửa trôi dẫn tới đất bạc màu gây khó khăn cho công tác sản xuất nông nghiệp. Điều này gây ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng các loại cây trồng và chất lượng của các loại sản phẩm từ chăn nuôi.

Ngành nghề chủ yếu của người dân trong xã là sản xuất nông nghiệp, quy mô nhỏ lẻ, nhịp độ tăng trưởng kinh tế thấp, cơ cấu các ngành kinh tế chưa đa dạng... giá thành sản phẩm nông nghiệp thấp kéo theo sự tích lũy vốn cũng ít và gặp nhiều khó khăn.

Tuy xã có nguồn nhân lực dồi dào song chất lượng lao động chưa cao, số lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn ít, đó là trở ngại trong việc tiếp nhận tiến bộ khoa học kỹ thuật thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn trên địa bàn xã.

Nhìn chung, bên cạnh những thuận lợi xã cũng gặp phải những khó khăn nhất định nhưng cùng với sự quyết tâm và cố gắng của chính quyền địa phương và hộ nông dân trong xã đã tạo đà cho việc phát triển kinh tế nói chung và kinh tế hộ nông dân nói riêng đạt kết quả tốt nhất.[6]

4.3. Thực trạng phát triển kinh tế hộ tại xã Tự Do qua 3 năm (2009 – 2011)

4.3.1. Đánh giá chung về phát triển kinh tế hộ của xã

Kinh tế nông hộ ở xã Tự Do đã không ngừng phát triển trên cơ sở sản xuất theo nhu cầu của thị trường, tiếp cận công nghệ sản xuất tiên tiến để cải thiện cuộc sống và vươn lên làm giàu.

Trong trồng trọt mặc dù diện tích đất sản xuất lương thực có xu hướng giảm nhưng vẫn đảm bảo được nguồn lương thực trong xã bên cạnh đó đất trồng cây công nghiệp tăng lên, đặc biệt là mía đã tăng rõ rệt qua các năm. Đất nông nghiệp ngày càng được tích tụ tập trung hơn, các nông hộ đang đi dần vào tổ chức, tạo thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng đất hợp lý hơn làm tăng năng suất cho cây trồng và thu nhập của người dân. Trong chăn nuôi mặc dù có dịch bệnh xảy ra nhưng đàn gia súc vẫn được chú trọng phát triển, những loại gia súc được phát triển trên địa bàn là: Trâu, bò, ngựa, lợn và một số loại gia cầm khác.

Các hộ nông dân đã được lựa chọn những loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện phát triển của địa phương, từng bước áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và tăng thêm thu nhập.

Các hộ nông dân đã sử dụng vốn một cách hợp lý hơn, biết tiết kiệm và sử dụng đúng mục đích, biết đầu tư vào những sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao, nguồn vốn ngày càng được huy động từ phía người dân và các tổ chức trong và ngoài nước.

Kinh tế hộ nông dân trên địa bàn ngày càng được quan tâm và phát triển một số hộ có điều kiện đã dần dần chuyển sang sản xuất kinh tế trang trại với quy mô nhỏ, góp phần nâng cao thu nhập cho hộ và giải quyết được một số vấn đề lao động việc làm trên địa bàn xã.

Qua tìm hiểu ta thấy được ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng giá trị sản xuất của nông hộ, như vậy những hộ nông đã đầu tư vào chăn nuôi nhiều hơn, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển nhưng trong thời gian tới ngành chăn nuôi của xã sẽ được tăng lên cả về số lượng và chất lượng.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, phát triển kinh tế nông hộ còn gặp những khó khăn và sau đây là một số nguyên nhân cần phải được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết như:

Sự phát triển kinh tế hộ nông dân còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của vùng và cần được khai thác. Phần lớn các hộ nghèo còn mang tính sản xuất tự cấp, tự túc, đất canh tác còn manh mún. Năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, nhiều nông hộ sử dụng những giống cây trồng chưa hợp lý, dẫn tới hiệu quả kinh tế cũng thấp, nguồn lợi thu được không nhiều.

Trình độ học vấn của chủ hộ nhìn chung còn thấp, đa phần không qua đào tạo. Trình độ canh tác và tiếp cận thị trường còn mang tính truyền thống, và còn gặp nhiều hạn chế. Các hộ nông dân thường bảo thủ bảo vệ cách sản xuất của mình, thiếu tính toán trong sản xuất, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất vẫn còn hạn chế.

Vốn tự có của nông hộ là điều kiện chủ yếu để sản xuất, vì vậy cần nâng cao ý thức cho người dân về tích góp và sử dụng vốn một cách hợp lý vì dù có tính toán hay vạch ra những kế hoạch sản xuất nào đó mà không có vốn không thể thực hiện, qua đó nhà nước và chính quyền địa phương, các tổ chức cần hỗ trợ và huy động vốn để hỗ trợ huy động người dân sản xuất, giúp họ thực hiện được những ý tưởng, những sáng tạo trong sản xuất mà vì không có vốn họ không làm được.

Cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã còn yếu kém nhất là mạng lưới giao thông, thủy lợi và điện nông thôn, chợ chưa được xây dựng kiên cố làm ảnh hưởng đến việc giao lưu buôn bán, trao đổi hàng hóa của người .

Trong thời đại mới, hội nhập kinh tế quốc tế với các nước trên thế giới là một vấn đề quan trọng và cấp thiết và kinh tế hộ nông dân cũng là một nhân tố quan trọng và bị ảnh hưởng bởi những thay đổi theo nền kinh tế hội nhập này nhưng kiến thức về phát triển kinh tế trong thời hội nhập của cán bộ đến nhân dân đều rất hạn chế, đây là vấn đề cần được quan tâm hiện nay.[6]

4.3.2. Đánh giá tình hình kinh tế hộ theo nhóm hộ điều tra

4.3.2.1. Chỉ tiêu phân loại hộ

- Hộ nghèo : Dưới 400.000đ/người/tháng.
- Hộ cận nghèo : từ 401.000 – 520.000đ/người/tháng[11].
- Hộ trung bình : từ 521.000 – 600.000đ/người/tháng.
- Hộ khá : từ 601.000đ/người/tháng trở lên[6].

4.3.2.2. Kết quả đánh giá về nguồn lao động của các nhóm hộ điều tra.

Bảng 4.5: Tình hình dân số và lao động của các nhóm hộ điều tra.

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhóm hộ			Bình quân chung
		Khá	TB	Nghèo	
Số hộ điều tra	Hộ	10	24	11	
Số khẩu	Khẩu	41	102	48	65,66
Số khẩu BQ/hộ	Khẩu/hộ	4,1	4,25	4,36	4,23
Số LD chính BQ/hộ	LD/hộ	2,3	2,29	2,09	2,24
Số LD phụ BQ/ hộ	LD/hộ	1,8	1,96	2,27	2

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua Bảng 4.5 ta thấy số hộ khá là 10 hộ chiếm 22,22% trong tổng số hộ điều tra, nhóm hộ TB là 24 hộ chiếm 53,33%, nhóm hộ nghèo là 11 hộ chiếm 24,45% trong tổng số hộ điều tra.

Theo số liệu ta thấy nhóm hộ khá có số khẩu BQ/hộ thấp nhất với 4,1 khẩu/hộ nhưng lại có số lao động chính BQ/hộ cao nhất là 2,3. Đây là một lợi thế cho nhóm hộ về nguồn lao động, ngoài ra nhóm người ngoài độ tuổi lao động của nhóm hộ lại thấp nhất chỉ với 1,8LD/hộ, như vậy số người ăn theo chiếm tỷ lệ thấp nên nhóm hộ này không phải chi nhiều chi phí cho tất cả các phí sinh hoạt hàng ngày và các khoản khác nên số vốn tích lũy cũng được cao hơn các nhóm hộ khác.

Thứ hai là nhóm hộ TB có số khẩu bình quân là 4,25khẩu/hộ và số LD chính BQ/hộ là 2,29, số LD phụ BQ/hộ là 1,96 như vậy dân số nhóm hộ này có tỷ lệ khá hợp lý, là điều kiện để họ phát triển sản xuất cũng như trong đời sống của họ.

Cuối cùng là nhóm hộ nghèo, nhóm hộ này có 4,36 khẩu/hộ cao nhất trong ba nhóm hộ nhưng lại có số LĐ chính BQ/hộ thấp nhất với 2,09. Điều đáng nói là số LĐ phụ BQ/hộ lại cao nhất là 2,27. Đây là một khó khăn lớn đối với nhóm hộ này khi người ăn theo cao hơn người lao động, họ phải chi rất nhiều chi phí cho mọi hoạt động hàng ngày trong cuộc sống. Vì vậy họ không có được số vốn tích lũy để đầu tư vào tái sản xuất nên cuộc sống của họ đã nghèo lại càng nghèo hơn.

Trong 45 hộ điều tra thì số hộ có nam làm chủ hộ chiếm tỷ lệ cao, và chỉ có 2 dân tộc sinh sống đó là Tày và Nùng. Tỷ lệ nam nữ, cơ cấu dân tộc và trình độ văn hóa của các chủ hộ được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 4.6: Một số thông tin cơ bản về chủ hộ.

Phân loại hộ		Hộ khá		Hộ TB		Hộ nghèo		Tổng	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
		(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
1. Giới tính	Tổng số hộ điều tra	10	22,22	24	53,33	11	24,44	45	100
	Nam	10	100	23	95,83	8	72,73	41	91,11
	Nữ	0	0	1	4,17	3	27,27	4	8,89
	Tày	3	30	6	25	4	36,36	13	28,89
2. Dân tộc	Nùng	7	70	18	75	7	63,64	32	71,11
	Không biết chữ	0	0	0	0	0	0,00	0	0
3. Trình độ học vấn	Cấp I	1	10	15	62,5	8	72,73	24	53,33
	Cấp II	4	40	6	25	3	27,27	13	28,89
	Cấp III	5	50	3	12,5	0	0	8	17,78

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng trên ta thấy tất cả các nhóm hộ đa số có chủ hộ là nam, nhóm hộ khá toàn bộ 100% nam làm chủ hộ, nhóm hộ TB có một hộ với chủ hộ là

nữ chiếm 4,17% phần còn lại là nam làm chủ hộ chiếm 95,83%. Nhóm hộ nghèo có tỷ lệ nữ làm chủ hộ cao hơn là 27,27% với 3 hộ vì những hộ nghèo đa số là phụ nữ góa chồng nuôi con một mình, phần còn lại là nhóm có 8 hộ là nam làm chủ hộ chiếm 72,72%.

Về cơ cấu dân tộc: Đa số các hộ điều tra là dân tộc Nùng vì trên địa bàn xã dân tộc Nùng chiếm tới gần 60% cụ thể như sau: nhóm hộ khá có 7 hộ là dân tộc Nùng chiếm 70% và dân tộc Tây là 3 hộ chiếm 30%. Nhóm hộ khá có 24 hộ trong đó có 18 hộ là dân tộc Nùng chiếm 75% và 6 hộ là dân tộc Tây chiếm 25%. Nhóm hộ nghèo có 7 hộ là dân tộc Nùng chiếm 63,64%, dân tộc Tây là 3 hộ chiếm 36,36%.

Về trình độ văn hóa, nhóm hộ khá có trình độ văn hóa cao nhất với 5 người học đến cấp III chiếm 50%, 4 người học đến cấp II và chỉ có 1 người học đến cấp I. Nhóm hộ TB và hộ nghèo có trình độ văn hóa thấp hơn so với nhóm hộ khá đặc biệt là nhóm hộ nghèo.

Tóm lại: Trong số 45 hộ điều tra đa số các chủ hộ là Nam giới, và các dân tộc sinh sống ở các hộ này là dân tộc Nùng. Trình độ văn hóa của các chủ hộ mặc dù không có tình trạng mù chữ nhưng nhìn chung còn thấp, đặc biệt là nhóm hộ nghèo và nó đã ảnh hưởng rất lớn đến việc tiếp thu học hỏi các kiến thức bên ngoài, áp dụng các biện pháp khoa học kỹ vào sản xuất vì vậy đây chính là một thiệt thòi và khó khăn lớn của nhóm hộ nghèo.

4.3.2.3. Kết quả đánh giá nguồn lực về đất đai của các nhóm hộ điều tra.

Bảng 4.7: Hiện trạng sử dụng đất đai của các nhóm hộ điều tra năm 2011

Loại đất	ĐVT	Nhóm hộ		
		Khá	TB	Nghèo
Đất nông nghiệp	Ha	4,3	17,7	3,7
BQ đất nông nghiệp/hộ	Ha/hộ	0,43	0,74	0,34
Đất lâm nghiệp	Ha	5,9	18,1	3,8
BQ đất lâm nghiệp/hộ	Ha/hộ	0,59	0,75	0,35

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng ta thấy bình quân đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp/hộ giữa hộ có sự chênh lệch tương đối lớn, nhất là nhóm hộ TB với các nhóm hộ còn lại. Nhóm hộ TB có diện tích bình quân đất nông nghiệp lớn nhất là 0,74ha/hộ, đất lâm nghiệp là 0,75ha/hộ. Nhóm hộ khá có diện tích bình quân đất nông nghiệp và lâm nghiệp cao thứ hai với 0,43ha/hộ đất nông nghiệp và 0,59ha/hộ đất lâm nghiệp. Nhóm hộ nghèo có diện tích bình quân về đất nông nghiệp và lâm nghiệp thấp nhất chỉ với 0,34ha/hộ đất nông nghiệp và 0,35ha/hộ đất lâm nghiệp.

4.3.2.4. Kết quả đánh giá sơ lược về tình hình chăn nuôi của các nhóm hộ điều tra.

Bảng 4.8: Đánh giá về tình hình chăn nuôi của các nhóm hộ điều tra.

Vật nuôi	Nhóm hộ					
	Khá		TB		Nghèo	
	Số lượng	BQ/hộ	Số lượng	BQ/hộ	Số lượng	BQ/hộ
Trâu	12	1,2	18	0,75	3	0,27
Bò	5	0,5	6	0,25	1	0,09
Lợn	155	15,5	95	4	27	2,45
Gà	204	20,4	455	19	150	13,63
Ngựa	10	1	22	0,92	1	0,09

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo dõi bảng trên ta thấy cơ cấu chăn nuôi của ba nhóm hộ có sự chênh lệch, nhóm hộ khá có tổng đàn vật nuôi lớn nhất vì họ tập trung nhiều vào chăn nuôi nhất là từ lợn, với tổng số 155con, trâu có 12 con, bò 5con và gà 204con. Lý do nhóm hộ khá có được số lượng như vậy là vì họ có tiềm lực về vốn có thể xây dựng chuồng trại... Đối với nhóm hộ TB thì có số lượng ít hơn, lợn có 95 con, gà 455 con đây là một con số khá cao nhưng thu nhập chính của nhóm hộ này lại là từ trồng trọt đem lại. Nhóm hộ nghèo thì mỗi hộ nuôi rất ít, lợn chỉ có 27 con, gà 150 con. Còn về trâu bò thì các hộ chủ yếu nuôi để lấy sức cày kéo mỗi hộ chỉ một con có hộ không có điều kiện không mua được.

Như vậy ta thấy rằng nhóm hộ khá luôn là nhóm hộ đi đầu và vượt xa hơn hai nhóm còn lại trong sản xuất nông nghiệp lý do là nhóm hộ này có tiềm lực về vốn so với các nhóm khác, bên cạnh đó trình độ học vấn và nhận thức của họ cũng cao hơn họ tiếp thu nhanh giảm mạo hiểm vào đầu tư sản xuất từ đó tăng thu nhập cho hộ và tăng thêm nguồn tích lũy cho hộ.

4.4. Phân tích tình hình kinh tế của 3 nhóm hộ và đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ

4.4.1. Nhóm hộ khá

4.4.1.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ khá

Nhóm hộ khá là nhóm hộ có diện tích đất đai tương đối lớn, đáp ứng nhu cầu canh tác và phát triển sản xuất kinh tế của hộ. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ khá được thể hiện qua bảng 4.9 sau đây:

Bảng 4.9: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ khá năm 2011.

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	BQ/Hộ (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích	10,55	1,01	100%
I.	Đất sản xuất nông nghiệp	4,3	0,43	40,76
1.1	Đất trồng lúa, ngô, đỗ.	3,1	0,31	
1.2	Đất trồng mía	1,2	0,12	
II.	Đất lâm nghiệp	5,9	0,59	55,92
III.	Đất thổ cư	0,35	0,035	3,32
3.1	Đất nhà ở	0,063	0,0063	
3.2	Đất vườn, ao, chuồng	0,287	0,0287	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng trên ta thấy: Tổng diện tích đất của nhóm hộ là 10,55ha bình quân 1,01ha/hộ. Trong đó đất nông nghiệp là 4,3ha chiếm 40,76% tổng diện tích đất mà nhóm hộ có, đất trồng lúa, ngô và đỗ là 3,1ha, đất trồng mía là 1,2ha. Đất lâm nghiệp của nhóm hộ là 5,9ha chiếm 55,92% với bình quân 0,59ha/hộ. Đất thổ cư là 0,35ha chiếm 3,32% và có diện tích bình quân là

0,035ha/hộ. Như vậy diện tích đất đai của nhóm hộ không cao lắm nhưng đủ để hộ sản xuất đủ lương thực phục vụ cuộc sống, đủ diện tích để họ xây dựng chuồng trại để tập trung vào chăn nuôi và thu nhập chính của họ cũng là từ chăn nuôi đem lại vì vậy thu nhập của nhóm hộ này rất ít phụ thuộc vào diện tích đất nông nghiệp

4.4.1.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ khá.

Bảng 4.10: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ khá năm 2011

STT	Các nguồn thu	Sản lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Doanh thu (1000đ)
I	Trồng trọt			138.210
1.1	Lúa	6.300	5	31.500
1.2	Ngô	2.660	6	15.960
1.3	Mía	75.000	1	75.000
1.4	Đỗ các loại	1.750	9	15.750
II	Chăn nuôi			603.810
2.1	Lợn	13.960	40	558.400
2.2	Gà	478	95	45.410
III	Nguồn thu khác	8.000		8.000

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng ta thấy doanh thu của hộ phần lớn là từ chăn nuôi đem lại. Nhóm hộ này đã biết tận dụng các nguồn lực của hộ đặc biệt vốn là một lợi thế trong sản xuất, do có lượng vốn tích lũy khá lớn nhóm hộ có thể dễ dàng đầu tư vào chăn nuôi đặc biệt đầu tư vào việc nuôi lợn đó cũng là lý do trong năm qua nhóm hộ có thu nhập từ việc nuôi lợn cao nhất với 558.400.000đ. Ngoài ra hộ còn có nguồn thu từ trồng trọt, góp phần tăng thu nhập cho họ để họ đầu tư vào tái sản xuất.

Bên cạnh doanh thu từ trồng trọt và chăn nuôi nhóm hộ còn có doanh thu từ các ngành khác nhưng với số lượng rất ít chỉ với 8.000.000đ

Theo dõi bảng sau để thấy rõ được kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ này:

Bảng 4.11: Kết quả kinh tế của nhóm hộ khá năm 2011

DVT: 1000 d

STT	Chi tiêu	Giá trị sản xuất (GO)	Chi phí trung gian (IC)	Giá trị gia tăng (VA)
1	Trồng trọt	138.210	51.300	86.910
2	Chăn nuôi	603.810	287.800	316.010
3	Nguồn thu khác	8.000	-	8.000
4	Tổng số	750.020	339.100	410.920
5	BQ/hộ	75002,00	33910	41092,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng ta thấy: Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt của nhóm hộ khá năm 2011 là 138.210.000đ, chăn nuôi cao nhất với 603.810.000đ, nguồn thu khác chiếm rất ít chỉ với 8.000.000đ. Tổng giá trị sản xuất là 750.020.000đ, bình quân mỗi hộ là 75.002.000đ. Sau khi trừ đi chi phí giá trị gia tăng của ngành trồng trọt là 86.910.000đ, chăn nuôi là 316.010.000đ. Tổng giá trị gia tăng là 410.920.000đ, bình quân mỗi hộ là 41.092.000đ. Theo số liệu ta thấy thu nhập của nhóm hộ chủ yếu là từ chăn nuôi.

4.4.1.3. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ khá.

Bảng 4.12: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ khá

DVT: 1000d

STT	Các khoản chi phí	Ước tính (1 năm)	Ghi chú
1	Lương thực	40.000	Gạo, ngô, khoai, sắn và các lương thực khác.
2	Thực phẩm	47.000	Thịt, cá, trứng, ...
3	Các khoản khác	90.000	Điện, nước, y tế, giáo dục, ma chay, đám cưới....
4	Tổng số	177.000	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo bảng trên ta thấy: Chi phí cho lương thực của nhóm hộ là 40.000.000đ, cho thực phẩm là 47.000.000đ và các khoản chi phí khác là khá

là 90.000.000đ. Tổng chi phí là 177.000.000đ. Sau khi trừ đi chi phí sinh hoạt hàng ngày, trung bình mỗi hộ có giá trị tích lũy là 23.392.000đ. Đây là nhóm hộ có chi phí sinh hoạt hàng ngày cao nhất trong tất cả các nhóm hộ vì họ có điều kiện hơn, chính vì vậy cuộc sống của họ cũng được nâng cao hơn.

4.4.1.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ khá

** Thuận lợi:*

- Các hộ có tiềm lực về vốn, nguồn lao động nên có điều kiện đầu tư vào sản xuất.

- Có trình độ học vấn cao nên việc tiếp thu và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất rất nhạy bén. Có khả năng nắm bắt thông tin thị trường tốt, luôn có hướng đi đúng đắn trong kế hoạch, đầu tư sản xuất.

- Đất đai cũng là một thuận lợi lớn cho nhóm hộ trong các hoạt động sản xuất

** Khó khăn:*

- Chi phí đầu vào cho sản xuất cao trong khi đầu ra luôn gặp bấp bênh, giá cả thấp, không ổn định.

- Nguồn cung ứng vật tư trên địa bàn còn hạn hẹp, chưa chất lượng.

- Là địa hình núi đá vôi, thời tiết có mùa khắc nghiệt, dịch bệnh xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng và vật nuôi.

** Nguyên nhân:*

- Quy mô sản xuất của hộ còn nhỏ lẻ.

- Điểm xuất phát nền kinh tế của xã còn thấp nên chưa thúc đẩy được kinh tế hộ nông dân phát triển mạnh.

- Chính quyền xã chưa thật sự quan tâm các cây trồng, vật nuôi được nuôi trồng trong xã, nhất là đến ngành dịch vụ đặc biệt là dịch vụ nông nghiệp, cán bộ khuyến nông chưa thúc đẩy người dân trong sản xuất.

4.4.1.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ khá.

- Về phát triển cây nông nghiệp: Các hộ cần tận dụng hết các nguồn đất đai hiện có của mình, chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, sử dụng nguồn lao động hợp lý. Tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp, giá cả ổn định. Phát triển các dịch vụ nông nghiệp...

- Về chăn nuôi: Vì nhóm hộ có số vốn tích lũy lớn nên thuận lợi trong việc chăn nuôi, đầu tư chăn thả gia súc như: trâu, bò, ngựa.. đi với việc đầu tư

trong chăn nuôi thì cần tăng cường phòng chống dịch bệnh xảy ra, nâng cao chất lượng vật nuôi, tạo môi trường thuận lợi để phát triển chủng, tìm thị trường đầu ra và ổn định giá cả vật nuôi.

- Về lâm nghiệp: Diện tích rừng trên địa bàn chủ yếu là để phòng hộ, với diện tích rừng khá lớn trên đó có nhiều loại gỗ quý, trong những năm tới cần thúc đẩy người dân đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp chuyển sang rừng kinh doanh nhằm tăng thu nhập cho người dân và không để phí những cánh rừng hiện có.

Như vậy, đối với nhóm hộ khá có tiềm năng về đất đai, vốn, khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật là rất lớn do đó nhóm hộ khá cần phải đi đầu trong việc áp dụng các giống cây trồng vật nuôi mới vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất cũng như chất lượng của nông sản. Đối với những hộ có vốn và diện tích lớn thì nên mở rộng sản xuất theo hướng trang trại nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế tăng thu nhập cho hộ.

4.4.2. Nhóm hộ TB

4.4.2.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ TB

Bảng 4.13: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ TB năm 2011

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	BQ/Hộ (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích	36,47	1,52	100%
I	Đất sản xuất nông nghiệp	17,7	0,74	48,53
1.1	Đất trồng lúa, ngô, đỗ các loại	10,5	0,44	
1.2	Đất trồng mía	7,2	0,3	
II	Đất lâm nghiệp	18,1	0,75	49,63
III	Đất thổ cư	0,67	0,0279	1,84
3.1	Đất nhà ở	0,203	0,008	
3.2	Đất vườn, ao, chuồng	0,467	0,019	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng trên ta thấy diện tích đất canh tác nông nghiệp của nhóm hộ TB rất cao với 17,7ha chiếm 48,53% tổng diện tích đất hiện có với mức bình

quân là 0,74ha/hộ. Đây là một diện tích lớn để các hộ phát triển nông nghiệp, với diện tích như vậy nếu có vốn đầu tư và biết cách sử dụng những giống cây trồng hợp lý thì nhóm hộ khá sẽ tăng thêm lợi nhuận nâng cao chất lượng cuộc sống của họ.

Đất sản xuất lâm nghiệp của nhóm hộ trên là 18,1ha chiếm 49,63% tổng diện tích đất hiện có và có mức bình quân là 0,75ha/hộ

Đất thổ cư là 0,67ha chiếm 1,84%. Trong đó đất nhà ở là 0,203ha/hộ và đất vườn, ao, chuồng là 0,467ha. Đây là diện tích các hộ sử dụng để xây dựng nhà và khu chuồng trại chăn nuôi, phần còn lại là diện tích vườn tạp trồng cây ăn quả, được liệu.

4.4.2.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ TB.

Bảng 4.14: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ TB năm 2011

STT	Các nguồn thu	Sản lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Doanh thu (1000đ)
I	Trồng trọt			781.320
1.1	Lúa	24.830	5	124.150
1.2	Ngô	15.230	6	91.380
1.3	mía	509.900	1	509.900
1.4	Đỗ các loại	6.210	9	55.890
II	Chăn nuôi			462.895
2.1	Lợn	8.720	40	348.800
2.2	Gà	1.201	95	114.095
III	Nguồn thu khác khác	4.000		4.000

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo dõi bảng trên ta thấy doanh thu chính của hộ nhóm TB từ trồng trọt là chủ yếu với tổng giá trị từ trồng trọt là 781.320.000đ. Mặc dù không có đủ vốn để phát triển như nhóm hộ khá nhưng nhóm hộ TB với sự nỗ lực của mình cũng đã thu được lợi nhuận không nhỏ, nhất là từ trồng trọt vì trong trồng trọt đòi hỏi vốn và kỹ thuật không cao bằng chăn nuôi rủi ro thấp hơn nên họ chủ yếu đầu tư vào trồng trọt với nguồn lao động sẵn có của hộ. Bên

cạnh đó ngành chăn nuôi cũng đem lại doanh thu cho hộ tương đối lớn với tổng giá trị từ chăn nuôi là 462.895.000đ nhất là từ chăn nuôi lợn chiếm 348.800.000đ. Ngoài ra nhóm hộ còn có doanh thu từ các nguồn thu khác nhưng với số lượng rất ít chỉ với 4.000.000đ.

Theo dõi bảng sau để thấy được hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ này.

Bảng 4.15: Kết quả kinh tế của nhóm hộ TB năm 2011

DVT: 1000đ

STT	Chi tiêu	Giá trị sản xuất (GO)	Chi phí trung gian (IC)	Giá trị gia tăng (VA)
1	Trồng trọt	781.320	310.800	470.520
2	Chăn nuôi	462.895	206.200	256.695
3	Nguồn thu khác	4.000	-	4.000
4	Tổng số	124.8215	517.000	731.215
5	BQ/hộ	52008,96	21542	30467,29

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng trên ta thấy: Trong năm 2011 doanh thu từ trồng trọt của nhóm hộ là 781.320.000đ, doanh thu từ chăn nuôi là 462.895.000đ, từ các nguồn thu khác là 4.000.000đ. Tổng doanh thu là 1.248.215.000đ bình quân mỗi hộ là 52.008.960đ. Sau khi trừ đi chi phí có được thu nhập của hộ từ trồng trọt là 470.520.000đ, từ chăn nuôi là 256.695.000đ, tổng thu nhập của nhóm hộ là 731.215.000đ. Thu nhập bình quân mỗi hộ là 30.467.290đ. Nhóm hộ có mức thu nhập khá cao đây là số tiền để họ chi cho sinh hoạt hàng ngày và dùng để đưa vào đầu tư tái sản xuất.

4.4.2.3.. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ TB

Bảng 4.16: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ TB
ĐVT:1000đ

STT	Các khoản chi phí	Ước tính (1năm)	Ghi chú
1	Lương thực	98.000	Gạo, ngô, khoai, sắn và các lương thực khác.
2	Thực phẩm	130.000	Thịt, cá, trứng, ...
3	Các khoản khác	160.000	Điện, nước, y tế, giáo dục, ma chay, đám cưới....
4	Tổng số	388.000	

(Nguồn: *Tổng hợp từ số liệu điều tra*)

Qua bảng trên ta thấy: chi phí cho lương thực của nhóm hộ TB là 98.000.000đ, cho thực phẩm là 130.000.000đ, các khoản chi phí khác là 160.000.000đ, tổng chi phí là 388.000.000đ chi phí sinh hoạt của nhóm hộ TB ít hơn nhóm hộ khá vì thu nhập của họ thấp hơn, nên cuộc sống không được nâng cao như nhóm hộ khá. Sau khi trừ đi chi phí sinh hoạt số vốn tích lũy trung bình của các hộ là 14.300.625đ đây là số vốn để họ dùng để tái sản xuất trong các mùa vụ tiếp theo.

4.4.2.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ TB

* Thuận lợi:

- Nhóm hộ có diện tích đất canh tác lớn, nguồn lao động dồi dào, thuận lợi cho việc trồng trọt và chuyển đổi cơ cấu cây trồng.
- Được sự quan tâm của Nhà nước nên được vay vốn sản xuất với thủ tục đơn giản và lãi suất thấp vì vậy nhóm hộ này đã có thêm nguồn vốn để sản xuất. Luôn nhận được sự quan tâm của chính quyền địa phương.
- Nhóm hộ này cũng có trình độ học vấn khá cao, nắm bắt thị trường nhanh, luôn có hướng đúng trong đầu tư sản xuất.

- Hiện nay có nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới, năng suất cao hơn giống cũ nên người dân có thể dễ dàng lựa chọn những loại phù hợp với điều kiện nuôi trồng của gia đình để mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

** Khó khăn:*

- Chi phí đầu vào trong sản xuất cao trong khi giá thành sản phẩm bán ra lại thấp, giá cả và thị trường không ổn định.

- Dù đã nắm bắt được thị trường nhưng họ vẫn chưa thật sự nhạy bén, áp dụng khoa học kỹ thuật chưa hiệu quả.

- Nguồn cung cấp dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn còn rất ít.

- Các hộ chưa mạnh dạn đầu tư sản xuất với quy mô lớn hơn, họ chủ yếu sản xuất nhỏ lẻ theo hướng tự cung tự cấp.

** Nguyên nhân*

- Các hộ nông dân chưa được tập huấn thường xuyên về kỹ thuật nuôi trồng trong sản xuất.

- Trình độ, kiến thức của chủ hộ còn gặp nhiều hạn chế. Chưa mạnh dạn trong việc đầu tư vào sản xuất.

- Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, còn mang tính tự cung tự cấp.

- Do địa hình núi đá, thời tiết khắc nghiệt nên ảnh hưởng rất lớn đến việc sản xuất, năng suất cây trồng vật nuôi của người dân.

4.4.2.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ TB

- Về phát triển nông nghiệp: đây là nguồn thu chính của nhóm hộ, vì vậy cần tận dụng triệt để diện tích đất nông nghiệp sẵn có của hộ, tránh bỏ hoang đất đai và lãng phí nguồn lao động mà nhóm hộ có.

Tập huấn cho người dân về cách thức nuôi trồng các giống mới, hỗ trợ người dân trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới vào sản xuất.

Tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp, ổn định giá cả để người dân yên tâm sản xuất.

- Về chăn nuôi: Do không có lợi thế về vốn nên việc đầu tư vào chăn nuôi của nhóm hộ còn gặp khó khăn, trong thời gian tới nhà nước và chính quyền địa phương cần hỗ trợ vốn cho họ hoặc các giống vật nuôi để họ có thể phát triển ngành chăn nuôi tương xứng với tiềm năng vốn có của mình.

Hàng năm cần bộ thú y cần mở những đợt tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia cầm, gia súc trên địa bàn hạn chế thiệt hại về kinh tế cho người dân.

Tim cho họ thị trường và giá cả ổn định để họ tăng thêm thu nhập nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Về sản xuất lâm nghiệp: Các hộ chưa có sự đầu tư mạnh dạn trong phát triển lâm nghiệp, họ trồng rừng chủ yếu để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày trong khi rừng của họ có nhiều cây gỗ quý và có giá trị rất cao, vì vậy trong những năm tới chính quyền địa phương cần quan tâm, hỗ trợ, khuyến khích người dân phát triển, tăng diện tích đất lâm nghiệp vì ở địa bàn địa hình núi đá chiếm phần lớn đây là một lợi thế cho việc phát triển lâm nghiệp và cũng là nguồn thu trong tương lai của nhóm hộ.

Tóm lại: Đối với nhóm hộ TB thì tiềm năng sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, và chăn nuôi của hộ cũng rất lớn nhưng do hạn chế về trình độ nhận thức, trình độ sản xuất nên họ chưa mạnh dạn đầu tư vào, thay đổi cơ cấu trong sản xuất. Khả năng tiếp cận khoa học kỹ thuật và các thông tin thị trường còn rất hạn chế vì vậy họ chưa xác định rõ nhu cầu của thị trường để đầu tư sản xuất hợp lý. Do đó chính quyền địa phương cần mở các lớp tập huấn để trang bị kiến thức cho nhóm hộ, tạo điều kiện cho hộ sản xuất nhằm nâng cao thu nhập cho họ và cũng góp phần cho nền kinh tế của xã.

4.4.3. Nhóm hộ nghèo

4.4.3.1. Tình hình sử dụng đất đai của nhóm hộ nghèo

Diện tích đất đai của nhóm hộ nghèo được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 4.17: Tình hình sử dụng đất của nhóm hộ nghèo năm 2011.

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	BQ/Hộ (ha)	Tỉ lệ (%)
	Tổng diện tích	7,81	0,71	100%
I	Đất sản xuất nông nghiệp	3,7	0,34	47,38
1.1	Đất trồng lúa, ngô.	2,3	0,21	
1.2	Đất trồng mía	1,4	0,13	
II	Đất lâm nghiệp	3,8	0,35	48,65
III	Đất thổ cư	0,310	0,028	3,97
3.1	Đất nhà ở	0,062	0,006	
3.2	Đất vườn, ao, chuồng	0,248	0,023	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Qua bảng 4.17 ta thấy tổng diện tích đất hiện có của nhóm hộ nghèo là 7,81ha bình quân 0,71ha/hộ trong đó diện tích đất canh tác nông nghiệp 3,7ha chiếm 47,38% trong tổng diện tích với mức bình quân là 0,34ha/hộ.

Đất lâm nghiệp của nhóm hộ là 3,8ha chiếm 48,65% so với tổng diện tích đất hiện có, đất thổ cư và đất vườn chiếm 3,97% trong 100% tổng diện tích đất với 0,31ha và có mức bình quân là 0,03ha/hộ

Nhìn chung diện tích đất nông nghiệp và BQ đất nông nghiệp/hộ của nhóm hộ nghèo rất thấp chủ yếu là trồng lúa, ngô diện tích đất lâm nghiệp có rất ít nên khó kết hợp với chăn thả gia súc, chủ yếu trồng rừng phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của họ

4.4.3.2. Kết quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ nghèo

Bảng 4.18: Tình hình sản xuất kinh doanh của nhóm hộ nghèo năm 2011

STT	Các nguồn thu	Sản lượng (kg)	Giá bán (1000đ)	Doanh thu (1000đ)
I	Trồng trọt			137.700
1.1	Lúa	2.860	5	14.300
1.2	Ngô	6.700	6	40.200
1.3	mía	83.200	1	83.200
1.4	Đỗ	0	0	0
II	Chăn nuôi			145.250
3.1	Lợn	2.610	40	104.400
3.2	Gà	430	95	40.850
III	Nguồn thu khác	0	0	0

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo bảng trên ta: Doanh thu của nhóm hộ nghèo từ trồng trọt và chăn nuôi gần như ngang nhau. Doanh thu từ trồng trọt là 137.700.000đ, trong đó từ lúa 14.300.000đ, từ ngô 40.200.000đ, từ mía 83.200.000đ. Doanh thu từ chăn nuôi là 145.250.000đ trong đó từ lợn là 104.400.000đ, từ chăn nuôi gà là 40.850.000đ. Theo dõi số liệu ta thấy doanh thu của nhóm hộ rất thấp, nhóm hộ sản xuất với quy mô nhỏ, mang tính tự cung tự cấp, thiếu vốn đầu tư, lao động vào sản xuất nên nguồn thu của hộ thấp. Với nguồn vốn ít ỏi, nguồn lao động còn hạn chế họ phải cố gắng rất nhiều trong sản xuất. Theo dõi bảng sau để thấy rõ được hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhóm hộ này.

Bảng 4.19: Kết quả kinh tế của nhóm hộ nghèo năm 2011

ĐVT: 1000đ

STT	Chi tiêu	Giá trị sản xuất (GO)	Chi phí trung gian (IC)	Giá trị gia tăng (VA)
1	Trồng trọt	137.700	55.600	82.100
2	Chăn nuôi	145.250	61.050	84.200
3	Dịch vụ khác	0	0	0
4	Tổng số	282.950	116.650	166.300
5	BQ/hộ	25722,73	10604,55	15118,18

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo số liệu trên ta thấy giá trị sản xuất của trồng trọt trong năm 2011 là 137.700.000đ sau khi trừ đi chi phí thì có thu nhập là 82.100.000đ. Sau khi trừ đi chi phí ngành chăn nuôi có thu nhập là 84.200.000đ, và tổng thu nhập của nhóm hộ là 166.300.000đ bình quân mỗi hộ 15.118.180đ. Nhóm hộ này có mức thu nhập rất thấp vì họ không có vốn để đầu tư trong sản xuất, đất đai không màu mỡ, thiếu vốn đầu tư dẫn đến thu nhập thấp, đây là số tiền ít ỏi để họ chi cho mọi hoạt động sống hàng ngày và trong sản xuất.

4.4.3.3. Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ nghèo.

Bảng 4.20: Các khoản chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ nghèo

ĐVT: 1000 Đ

STT	Các khoản chi phí	Ước tính (1 năm)	Ghi chú
1	Lương thực	46.000	Gạo, ngô, khoai, sắn và các lương thực khác.
2	Thực phẩm	50.000	Thịt, cá, trứng, ...
3	Các khoản khác	72.000	Điện, nước, y tế, giáo dục, ma chay, đám cưới....
4	Tổng số	168.000	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

Theo bảng trên ta thấy chi phí phục vụ sinh hoạt hàng ngày của nhóm hộ nghèo là 168.000.000đ trong đó chi phí cho lương thực là 46.000.000đ, cho thực phẩm 50.000.000đ và các khoản chi phí khác là 72.000.000đ. Trong khi đó thu nhập của nhóm hộ từ các hoạt động sản xuất chỉ có 166.300.000đ. Như vậy thu nhập của họ không đủ để phục vụ sinh hoạt hàng ngày cho nên cuộc sống của họ còn thiếu thốn, bấp bênh gặp rất nhiều khó khăn vì vậy nhà nước và chính quyền địa phương cần có những chính sách hỗ trợ họ trong sản xuất để họ ổn định cuộc sống.

4.4.3.4. Những thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của nó trong phát triển kinh tế của nhóm hộ nghèo

** Thuận lợi:*

- Nhận được rất nhiều sự quan tâm của chính quyền địa phương, Nhà nước, các tổ chức phi chính phủ như: vốn, máy móc, thiết bị sản xuất, tham gia các lớp học, trao đổi kinh nghiệm sản xuất...

- Nhà nước và chính quyền địa phương đã tạo điều kiện cho những hộ nghèo vay vốn với lãi suất thấp.

** Khó khăn:*

- Các hộ còn gặp rất nhiều khó khăn như diện tích đất canh tác ít, số người ngoài độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ cao.

- Hầu hết nhóm hộ nghèo sản xuất mang tính tự cung tự cấp, họ thiếu vốn trong đầu tư sản xuất kinh tế.

- Trình độ học vấn của chủ hộ còn hạn chế, thiếu quyết đoán, không mạnh dạn trong đầu tư sản xuất, còn gặp khó khăn trong việc nắm bắt thông tin thị trường, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất dẫn đến năng suất thấp dẫn tới thu nhập cũng thấp, cuộc sống của họ gặp nhiều khó khăn.

** Nguyên nhân:*

- Do trình độ thấp, tiếp cận thông tin thị trường kém, thiếu kinh nghiệm trong sản xuất.

- Thiếu diện tích đất canh tác, do khó khăn nên việc thế chấp tài sản vay vốn cũng gặp rất nhiều khó khăn

4.4.3.5. Các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế cho nhóm hộ nghèo

- Về phát triển nông nghiệp: diện tích nông nghiệp của nhóm hộ nghèo rất ít nên sản phẩm chỉ mang tính tự cấp, tự túc. Trong thời gian tới chính quyền địa phương nên khuyến họ mạnh dạn vay vốn đầu tư sản xuất, trao đổi học hỏi kinh nghiệm với các nhóm hộ khác để sản xuất có hiệu quả hơn.

Đưa và áp dụng những giống mới vào sản xuất để tăng năng suất cây trồng vật nuôi nhằm tăng thu nhập cải thiện cuộc sống của họ.

- Về chăn nuôi: Các hộ chủ yếu chăn nuôi theo quy mô gia đình, tự cung tự cấp, chuồng trại cũ, lạc hậu, cách chăm sóc mang tính truyền thống, vẫn sử dụng những giống cũ nên hiệu quả kinh tế thấp, chất lượng chưa cao. Vì vậy nhóm hộ nghèo và chính quyền địa phương cần phải cố gắng trong quá trình sản xuất như xây dựng lại chuồng trại đưa những giống mới vào sản xuất, có những cách chăm sóc vật nuôi mới để tăng năng suất ngoài phục vụ cho cuộc sống của họ còn để bán ra thị trường, nguồn thu nhập họ sẽ tăng lên cuộc sống dần dần sẽ được cải thiện.

Ngoài ra nhóm hộ nghèo còn nên tận dụng các sản phẩm từ trồng trọt để làm thức ăn chăn nuôi, vừa tránh lãng phí vừa tiết kiệm chi tiêu cho gia đình.

- Về phát triển lâm nghiệp: Các hộ cần mở rộng diện tích và chú trọng vào việc trồng rừng để nâng cao thu nhập.

Tóm lại đối với nhóm hộ nghèo họ còn gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất, chính quyền địa phương cần có các chính sách hỗ trợ để họ có thể yên tâm sản xuất. Đây mạnh công tác khuyến nông trên địa bàn giúp đỡ người dân khi họ gặp khó khăn trong sản xuất.

4.5. Kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ

4.5.1. So sánh kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ

Bảng 4.21: Kết quả kinh tế của 3 nhóm hộ.

ĐVT: 1000đ

STT	Chỉ tiêu	Nhóm hộ		
		Khá	TB	Nghèo
1	Tổng giá trị sản xuất (GO)	750.020	1.248.215	282.950
2	Chi phí trung gian (IC)	339.100	517.000	116.650
3	Giá trị gia tăng (VA)	410.920	731.215	166.300
4	VA/người/tháng	835,20	597,40	288,72

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra)

Qua bảng ta thấy nhóm hộ khá có giá trị gia tăng/người/tháng cao nhất với 835.200đ, nhóm hộ TB đứng thứ hai với thu nhập là 597.400đ.và nhóm hộ nghèo có giá trị gia tăng/người/tháng thấp nhất chỉ với 288.720đ.

Với thu nhập như vậy nhóm hộ khá sẽ có vốn đầu tư sản xuất cuộc sống sẽ được nâng cao hơn, còn nhóm hộ TB dù có mức thu nhập khá ổn định nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhóm hộ nghèo là nhóm có cuộc sống bấp bênh nhất, đời sống của họ gặp rất nhiều khó khăn, những gì họ làm ra không đủ để nuôi bản thân và gia đình họ. Vì vậy nhóm hộ này cần được quan tâm của chính quyền địa phương và nhà nước, của những người dân với nhau. Để họ có cuộc sống được ổn định hơn.

Nhóm hộ khá là những hộ khá giả có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế như: đất đai, vốn, lao động...bên cạnh đó phần lớn các hộ này có trình độ học vấn cao hơn các nhóm hộ khác vì vậy họ có lợi thế trong việc nắm bắt thị trường, tiếp thu áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, mạnh dạn đầu tư vào phát triển sản xuất nên hiệu quả kinh tế cũng được nâng cao rõ rệt.

Nhóm hộ TB có tiềm lực như: lao động, đặc biệt là đất đai...nhưng vì nguồn vốn và việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế nên họ chưa có điều kiện để phát triển kinh tế, chưa phát huy tối đa được những tiềm lực họ có. Vì vậy thu nhập của họ chưa được cao, cuộc sống chưa thực sự được cải thiện đáng kể.

Nhóm hộ nghèo là những hộ còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển sản xuất. Họ thiếu vốn, thiếu lao động, trình độ học vấn còn hạn chế, khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật kém vì vậy thu nhập của họ còn rất thấp.

4.6. Những giải pháp phát triển kinh tế hộ nông dân tại xã Tự Do

4.6.1. Giải pháp về đất đai

Trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt, việc sử dụng đất hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người nông dân. Hiện nay đất canh tác còn manh mún, phân bố không đồng đều vì vậy trong thời gian tới cần thực hiện chủ trương mới về ruộng đất, giao đất, rừng và chứng nhận quyền sở hữu lâu dài cho hộ nông dân. Có như vậy người dân mới yên tâm vào sản xuất.

Đất nông nghiệp chưa được sử dụng một cách hiệu quả, và khai thác triệt để còn nhiều diện tích bỏ hoang. Vì vậy cần phải đầu tư chăm bón cây trồng hợp lý và phù hợp với từng loại đất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân và bảo vệ đất một cách bền vững, mặt khác cần khai thác triệt để những vùng đất còn bỏ hoang để tăng diện tích canh tác cho người dân.

Các cấp có thẩm quyền trong xã cần có những biện pháp hợp lý để phát huy các quyền của chủ sở hữu trong luật đất đai như chuyển nhượng, cho thuê... nhằm vận động tiến hành dồn điền đổi thửa để có diện tích canh tác tập trung hơn tạo điều kiện cho đầu tư thâm canh, chăm sóc và thu hoạch...

4.6.2. Giải pháp về vốn

Vốn là điều kiện đảm bảo cho các hộ nông dân về tư liệu sản xuất, vật tư ... để tiến hành sản xuất vì vậy các giải pháp về vốn là rất cần thiết đối với các hộ nông dân.

Nhà nước cần tập trung mở rộng hơn nữa nguồn vốn cho người dân nhất là những người dân vùng cao để thúc đẩy hỗ trợ người dân sản xuất giúp họ cải thiện cuộc sống. Cần có những cơ chế cho vay đúng đối tượng phù hợp với điều kiện từng vùng, cần phải kiểm soát việc sử dụng vốn đúng mục đích và có hiệu quả, đặc biệt có những chính sách ưu đãi đối với hộ nghèo. Áp dụng những hình thức thế chấp và lãi suất phù hợp, tăng cường vay vốn dài hạn và trung hạn thông qua các chương trình phát triển kinh tế.

Nhà nước và chính quyền địa phương cần tăng cường huy động nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đáp ứng được những nguyện vọng của người dân trong việc vay vốn để sản xuất nhằm giúp họ có cuộc sống tốt hơn.

Về hộ nông dân trước hết phải biết cách huy động vốn tự có của bản thân, vốn vay từ bạn bè và đặc biệt quan trọng là cần xác định được kế hoạch cần sử dụng vốn và phân bổ nguồn vốn cho từng khâu sản xuất sao cho hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

4.6.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

Nhìn chung trình độ văn hóa của người dân trong xã hội còn thấp nên xã cần có các kế hoạch nhằm nâng cao trình độ dân trí, đào tạo chủ hộ, trước hết là phổ cập giáo dục cho các thanh viên trong gia đình. Bên cạnh đó cần có các kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao kiến thức thị trường, kiến thức về thâm canh, khoa học công nghệ, trình độ tổ chức quản lý kinh doanh của chủ hộ bằng các hoạt động như mở lớp truyền bá kinh nghiệm sản xuất, các buổi tập huấn trình diễn, họp mặt trao đổi kinh nghiệm, thông tin, tổ chức các đoàn nông dân đi thăm quan các mô hình sản xuất ở địa phương và các đơn vị bạn từ đó giúp nông dân có những chuyển biến về nhận thức, giúp nông hộ làm quen với thị trường, xóa bỏ những tập quán lạc hậu, lựa chọn những hướng đi phù hợp với tiềm lực kinh tế của mình.

Bên cạnh đó cần có các giải pháp dạy nghề nông, du nhập nghề mới tạo nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương. Cùng với các giải pháp đó các tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, phải tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm để tạo điều kiện cho người dân miền núi có thể tiếp cận tốt với khuyến nông. Trạm khuyến nông cần thực hiện tốt 3 chức năng : Xây dựng mạnh lưới cơ sở, phổ biến kỹ thuật và phục vụ hỗ trợ xây dựng mô hình thật tốt và chuyển giao cho đội ngũ nông dân giỏi trước, làm theo khẩu hiệu : làm cho người giàu thì giàu hơn, người nghèo thành khá, xóa dần hộ nghèo đói, tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích và giá trị sản xuất, giải quyết việc làm. Tổ chức khuyến nông cơ sở ở thôn, bản, nhân sự phải do chính người dân bầu ra là những người nông dân giỏi trong hoạt động được bà con suy tôn. Đào tạo đội ngũ khuyến nông phải tận tụy, sát thực tiễn, giám sát, đổi mới suy nghĩ và có phương cách chỉ đạo tập chung, được nông dân tin nhiệm.

4.6.4. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

Trong điều kiện sản xuất phát triển theo hướng hàng hóa, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng có vai trò quan trọng và là động lực thúc đẩy hàng hóa phát triển. Khoa học phát triển là chìa khóa phát triển nông nghiệp hiện đại.

Ngày nay, ứng dụng khoa học kỹ thuật được thừa nhận là một trong những biện pháp kinh tế nhất trong sản xuất nông nghiệp. Người nông dân tiến hành sản xuất kinh doanh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thì mới tăng nhanh được năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Thay đổi chế độ canh tác còn lạc hậu, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, đặc biệt là giống những cây con đặc sản (chẳng hạn như: lúa, ngô năng suất cao, lợn hướng nạc và vịt siêu trứng...). Thay đổi giống đi đôi với cải tiến hệ thống canh tác, công nghệ sau thu hoạch. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cho các cán bộ nông dân có một ý nghĩa to lớn trong phát triển kinh tế trên địa bàn xã. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông trong vùng đặc biệt là áp dụng khuyến nông tự nguyện.

Trong sản xuất cần phải chú ý đến kỹ thuật nuôi trồng và chăm sóc, phòng trừ các loại dịch bệnh. Nâng cao kiến thức quản lý kinh doanh cho hộ nông dân giúp hộ nông dân nắm bắt được của thị trường một cách kịp thời nhằm nâng cấp hiệu quả sản xuất kinh doanh của hộ.

4.6.5. Giải pháp về xây dựng cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là tiền đề để các hộ phát triển sản xuất hàng hóa, là cơ sở của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Bao gồm: điện, đường, trường, trạm, giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Hệ thống giao thông nông thôn rất quan trọng trong cuộc sống và mọi hoạt động sản xuất của người dân vì vậy cần tập trung hoàn thiện hệ thống đó với sự hỗ trợ của nhà nước và nhân dân cùng làm.

Mặt khác cần nâng cấp các khu chợ của xã vì đây là nơi giao lưu kinh tế của người dân trong xã với nhau và của người dân trong xã với người dân nơi khác.

Mở rộng các hệ thống thông tin liên lạc: Khi kinh tế càng phát triển thì yêu cầu lượng thông tin càng nhiều, cần nhanh chóng giải quyết để nắm bắt được những thông tin thị trường một cách nhanh nhất.

Trạm xã cần được hoàn thiện và nâng cấp các trang thiết bị khám chữa bệnh cho người dân vì có đảm bảo được sức khỏe họ mới có thể hoạt động sản xuất kinh tế.

4.6.6. Giải pháp về chính sách

Nhà nước và chính quyền các cấp cần có các chính sách trợ giá đầu vào cho sản xuất. Cung cấp các giống mới, vật tư nông nghiệp với giá ưu tiên...

Có chính sách trợ giá đối với các sản phẩm do các nông hộ sản xuất ra như: đảm bảo tiêu thụ sản phẩm với giá cả ổn định và đảm bảo có lợi ích cho họ, miễn thuế vài năm đầu cho các dịch vụ thương nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp do người dân địa phương làm ra.

Giải quyết tốt chế độ chính sách vùng sâu, vùng xa cấp phát đủ số lượng, đúng đối tượng trong các chương trình xóa đói giảm nghèo.

Có những chính sách ưu đãi cho người dân vay vốn với lãi suất thấp và thủ tục đơn giản.

4.6.7. Giải pháp về thị trường

Mở rộng thị trường tiêu thụ là giải pháp quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn nói chung và xã Tự Do nói riêng.

Cần giúp đỡ hướng dẫn hộ nông dân nâng cao năng lực sản xuất, tạo được những sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng được nhu cầu của thị trường trên địa bàn và vùng lân cận, nhằm tạo được thị trường rộng hơn thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm cho người dân.

Chính quyền xã cần có những biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác dự báo, phổ biến rộng rãi thông tin thị trường, thông tin về khoa học công nghệ để nông hộ nắm bắt kịp thời và có những quyết định đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả kinh tế cao nhất.

Nhà nước và chính quyền địa phương cần tìm thị trường và giá cả hợp lý cho các sản phẩm nông nghiệp để họ yên tâm trong sản xuất, giúp họ vươn lên nâng cao cuộc sống của mình.

PHẦN 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Sau khi nghiên cứu đề tài: “*Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế nông hộ tại xã Tự Do, huyện Quảng Uyên, Tỉnh Cao Bằng*” tôi xin đưa ra một số kết luận sau:

Tự Do là một xã miền núi nằm ở phía Tây nam của huyện Quảng Uyên với diện tích đất tự nhiên là 1423ha, trong đó đất nông nghiệp là 1352,5ha chiếm 95,05% tổng diện tích tự nhiên của toàn xã. Người dân trong xã sống chủ yếu nhờ vào sản xuất nông nghiệp, mặt khác cơ sở hạ tầng còn thấp kém, trình độ dân trí chưa cao cho nên nền kinh tế của địa phương còn trì trệ chậm phát triển.

Qua đánh giá tình hình sản xuất của 45 hộ nông dân ở 3 thôn đại diện cho toàn xã tôi thấy có 10 hộ thuộc diện khá có thu nhập sau khi đã trừ chi phí thì có thu nhập BQ/người/tháng là 835.200đ. Có 24 hộ có mức thu nhập BQ/người/tháng là 597.400đ. Và có 11 hộ trung bình với mức thu nhập bình quân là 288.720đ/người/tháng.

Trong những năm qua các hộ nông dân trên địa bàn đã có những tư duy mới trong sản xuất nông nghiệp. Nhiều hộ đã mạnh dạn phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, có quy mô lớn hơn, lựa chọn các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường. Bên cạnh đó các hộ đã biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, lựa chọn các cây trồng, con giống đem lại năng suất cao nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế.

Ngoài ra chính quyền địa phương cũng có các chính sách hỗ trợ các hộ nông dân phát triển sản xuất như chính sách vay vốn ưu đãi, chính sách trợ giá giống, phân bón,... Các hoạt động khuyến nông cũng được đẩy mạnh như mở các lớp tập huấn kỹ thuật mới, xây dựng mô hình trình diễn... cung cấp cho người nông dân những kiến thức mới, cập nhật thông tin thị trường để có những quyết định sản xuất thích hợp nâng cao kiến thức quản lý và khả năng nắm bắt thị trường.

Bên cạnh những mặt đạt được xã Tự Do vẫn còn những mặt tồn tại cơ bản đòi hỏi cần có sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền. Đó là chưa rõ ràng trong định hướng sản xuất lâu dài của nông hộ, sản xuất nông nghiệp trong xã vẫn mang tính thuần nông, nhỏ lẻ, mang tính chất tự cung tự cấp, chưa có quy hoạch cụ thể trong sản xuất nông nghiệp. Khả năng sử dụng đất đai còn kém, hiệu quả sử dụng vốn vay còn thấp.

Đối với các hộ nông dân nghèo, cần tổ chức hướng dẫn việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hộ theo hướng hàng hóa. Phổ biến kỹ thuật đầu tư thâm canh giống mới vào sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện các giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm thúc đẩy kinh tế nông hộ của xã Tự Do phát triển cần phải đi đôi với việc giải quyết các vấn đề xã hội, gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường, trong quá trình phát triển, có thể sẽ nảy sinh những vấn đề mới cần giải quyết, khi đó cần bổ sung thêm các giải pháp mới để có thể tiếp tục đưa xã Tự Do phát triển bền vững và đúng hướng trong những năm tiếp theo với một cơ cấu các ngành hợp lý.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Đối với nhà nước

- Nâng cao trình độ dân trí thông qua việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho người dân.
- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi giúp nông hộ phát triển sản xuất.
- Mở rộng các chương trình cho vay vốn tín dụng thông qua các quỹ tín dụng với lãi suất ưu đãi, thời gian hợp lý và thủ tục giản đơn.
- Cần có các chính sách phù hợp với điều kiện hiện tại của hộ nông dân phát triển thuận lợi hơn như chính sách thuế, trợ giá, ứng dụng hướng dẫn kỹ thuật khuyến nông để nâng cao năng lực sản xuất của nông hộ.

5.2.2. Đối với địa phương

- Các ban ngành, cơ quan, UBND xã Tự Do cần lựa chọn mô hình kinh tế sản xuất trong kinh tế hộ phù hợp mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- Tổ chức các hoạt động khuyến nông nhằm đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tiếp tục hỗ trợ kinh phí, tăng cường hệ thống tín dụng,

hoàn thiện cơ sở hạ tầng, có những chính sách hỗ trợ những hộ nghèo yên tâm làm kinh tế. Tạo điều kiện cho các hộ nông dân được tham quan học hỏi kinh nghiệm tại một số địa phương có kinh tế hộ nông dân phát triển mạnh.

- Có chính sách thu hút những nhân tài là con em trong xã sau khi học tập về huyện công tác, đóng góp sức lực, trí tuệ cho sự phát triển của địa phương.

5.2.3. Đối với hộ nông dân

- Nghiêm chỉnh thực hiện các chính sách của Nhà nước ban hành tại địa phương.

- Tích cực tìm hiểu học hỏi các kinh nghiệm sản xuất để nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn của mình.

- Mạnh dạn vay vốn đầu tư sản xuất và mạnh dạn đầu tư vào một số ngành có khả năng mang lại thu nhập cao.

- Mỗi nông hộ sử dụng đất gắn liền với bảo vệ tài nguyên đất, cần hạn chế việc sử dụng thuốc trừ sâu, vừa hạn chế chi phí vật chất vừa giảm nhẹ ô nhiễm môi trường.

- Đối với các nông dân có điều kiện về đất đai, vốn, lao động cần đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng trang trại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng việt

1. Bài giảng kinh tế lâm nghiệp của thầy Trần Công Quân (Trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên).
2. Đào Thế Tuấn (1997), kinh tế hộ nông dân, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đỗ Trung Hiếu (2011) Bài giảng “ kinh tế nông hộ và trang trại” (trường Đại Học Nông Lâm Thái Nguyên)
4. Frankellis (1993), kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp, Nxb nông nghiệp, Tp Hồ Chí Minh.
5. Lê Đình Thắng (1993), Phát triển kinh tế hộ theo hướng sản xuất hàng hóa. Nxb nông nghiệp, Hà Nội.
6. Một số tài liệu, báo cáo của xã Tự Do, báo cáo về tình hình thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của các năm và phương hướng nhiệm vụ của năm sau trong giai đoạn (2009-2011).
7. Nguyễn Sinh Cúc (2001), Phân tích điều tra nông thôn năm
8. Nguyễn Văn Huân (1993), “Kinh tế hộ, khái niệm vị trí, vai trò, chức năng”, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
9. Nông Thị Thùy Linh lớp k39 phát triển nông thôn đề tài về “Thực trạng và một số giải pháp phát triển kinh tế hộ tại xã Mai Pha - TP Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn”.
10. Vũ Kim Dũng (2007), Giáo trình nguyên lý kinh tế học vi mô, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
11. Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

II. Internet

1. “Bức tranh kinh tế hộ nông dân hiện nay và một số vấn đề đặt ra”, Lê Xuân Đình, <http://www.vca.org.vn>
2. <http://www.nhandan.com>
3. <http://www.kinhhtenongthon.com>
4. Tài liệu kinh tế hộ”, <http://www.thuvientruoctuyen.vn>
5. “Thực trạng kinh tế nông hộ ở nước ta”, ĐHQGHN, <http://www.athenah.com>